

DSCK2. PHẠM THIỆP
DSCK2. VŨ NGỌC THÚY

CẨM NANG SỬ DỤNG THUỐC

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2019

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếp với sách "THUỐC - BIỆT DƯỢC VÀ CÁCH SỬ DỤNG" xuất bản lần thứ 18, cuốn "CẨM NANG SỬ DỤNG THUỐC" được ra mắt bạn đọc:

- Sửa chữa và bổ sung các thuốc mới.
 - Cấu trúc lại sách cho gọn, nhẹ.
 - Lồng ghép với các biệt dược có chọn lọc hơn và đặc biệt không dùng các tên thuốc "tự đặt" hay còn gọi là tên thương mại, tuân thủ theo quy định là phải luôn luôn sử dụng (always used) tên thuốc thông dụng.
 - Bỏ phần chuyên khảo tổng quan.
- Sách được chia thành 3 phần chính:
- Danh mục thuốc sắp xếp theo dược lý và chuyên khoa.
 - Các chuyên khảo thuốc từ vần A đến Z.
 - Mục lục tra cứu.

Các chuyên khảo thuốc, với tên thuốc theo tên thông dụng quốc tế (INN), đảm bảo thống nhất, khoa học ngôn ngữ và hòa nhập. Chuyên khảo đều có: tên thuốc, tên khác, biệt dược, tác dụng, chỉ định, liều dùng, chống chỉ định và lưu ý; với nội dung ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu đáp ứng khá đầy đủ về thuốc hiện hành trên thế giới, trong nước và đầy đủ các thông tin cơ bản và cần thiết..

Mục lục tra cứu đầy chính là những hoạt chất của thuốc và tên generic thông dụng, trừ các thuốc độc quyền. Tất nhiên, tra cứu dựa trên mẫu từ alphabet (A,B,C) hoặc theo số trang của mục lục, nhưng có một điều cần nhớ: Hãy tìm tên hoạt chất của thuốc (có trên nhãn, bao bì, đơn hướng dẫn) để tra cứu.

Sức khỏe là một sự hoàn hảo về thể chất và tâm thần. Một định nghĩa thật lý tưởng, cao cả và nhân đạo. Sự tuyệt vời ấy đã và đang là hiện thực vì con người có ý thức sống trong một môi trường, xã hội luôn biến đổi, sự tốt xấu xen nhau. Vấn đề ở chỗ là sự chăm sóc.

Không ngoài mục đích ấy, sách: "CẨM NANG SỬ DỤNG THUỐC" góp phần nhỏ vào sự chăm sóc, giúp hiểu biết thêm một chút về thuốc, theo sự chỉ định của thầy thuốc, nhận thức logic để sử dụng tránh những sai sót, tác hại, rủi ro không đáng có.

Trong quá trình biên soạn, với nhiều lý do, sách không tránh khỏi thiếu sót, sai lỗi; xin được sự chỉ bảo, giúp đỡ của các bạn.

CÁC TÁC GIẢ

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

AIS	: (Antiinflammatoire steroïde) - Chống viêm steroid
AINS	: (Antiinflammatoire non steroïde) - Chống viêm không steroid
BD-Bd	: Biệt dược
BQ	: Bảo quản
Ca	: Calci
CĐ	: Chỉ định
CCĐ	: Chống chỉ định
C-Hb	: Đơn vị Chymotrypsin Hemoglobin
Cg	: Centigam
DT	: Dạng thuốc
Dd-dd	: Dung dịch
Đvqt	: Đơn vị quốc tế
ECG	: Điện tâm đồ
E. coli	: Escherichia coli
Fe	: Sắt
g	: gam
G6DP	: Glucose-6-phosphat dehydrogenase
HA	: Huyết áp
Hb	: Heamoglobin
HBr	: Hydrobromid
HCl	: Hydrochlorid
Hg	: Thủy ngân
IMAO	: Ức chế Mono Amino Oxydase
IV-iv	: Đường tĩnh mạch (Intraveineuse)
IM-im	: Đường bắp thịt (Intramusculaire)
K	: Kali
KS	: Kháng sinh
LD	: Liều dùng
LP	: Tác dụng kéo dài
LY	: Lưu ý
MAO	: Mono Amino Oxydase
Mg	: Magne
mg	: miligam
mcg	: microgam
mg/kg/ngày	: miligam/kg thể trọng /ngày
ml	: mililit
Mn	: Mangan
Na	: Natri
NSAIDs	: (Nonsteroidal anti-inflammatory drugs) - Thuốc chống viêm không steroid
ng	: Nanogam
nn	: Như nhau
SC-sc	: Tiêm dưới da (Sous-cutané)
TD	: Tác dụng
TK	: Tên khác
TKTư	: Thần kinh trung ương
TMH	: Tai mũi họng
U.A.E	: Đơn vị hoạt tính enzym
IU-UI	: Đơn vị quốc tế
vđ	: Vừa đủ
Vit	: Vitamin
Zn	: Kẽm

DANH MỤC THUỐC XẾP THEO DƯỢC LÝ VÀ CHUYÊN KHOA

- | | |
|--|------------------------------|
| 1 - THUỐC CHỐNG VIÊM | 12 - THUỐC KHOA MẮT |
| 2 - THUỐC CHUYỂN HOÁ - DINH DƯỠNG | 13 - THUỐC KHOA NỘI TIẾT |
| 3 - THUỐC KHOA DA LIỄU | 14 - THUỐC KHOA PHỤ SẢN |
| 4 - THUỐC KHOA DỊ ỨNG | 15 - THUỐC KHOA TAI MŨI HỌNG |
| 5 - THUỐC KHOA GÂY MÊ - HỒI SỨC | 16 - THUỐC KHOA TÂM THẦN |
| 6 - THUỐC GIẢI ĐỘC | 17 - THUỐC KHOA THẦN KINH |
| 7 - THUỐC HẠ NHIỆT - GIẢM ĐAU -
CHỐNG CO THẮT | 18 - THUỐC KHOA XƯƠNG - KHỚP |
| 8 - THUỐC KHOA HUYẾT HỌC | 19 - THUỐC KHOA TIẾT NIỆU |
| 9 - THUỐC KHOA KÝ SINH TRÙNG | 20 - THUỐC KHOA TIÊU HÓA |
| 10 - THUỐC KHOA LAO VÀ BỆNH PHỔI | 21 - THUỐC KHOA TIM MẠCH |
| 11 - THUỐC KHOA LÂY (KHÁNG SINH) | 22 - THUỐC KHOA UNG THƯ |

1 - THUỐC CHỐNG VIÊM

1.1 - Thuốc chống viêm Steroid (AIS)

Betamethason; Cortivazol;
Dexamethason; Hydrocortison;
Methylprednisolon; Paramethason;
Prednisolon; Prednison; Tetracosactid;
Triamcinolon.

1.2 - Thuốc chống viêm không steroid (AINS)

1.2.1. *Dẫn chất arylcarboxylic*: Acid tiaprofenic; Aceclofenac; Alminoprofen; Diclofenac; Etodolac; Fenbufen; Flurbiprofen; Ibuprofen; Ketoprofen; Naproxen; Loxoprofen.

1.2.2. *Dẫn chất fenamat*: Acid niflumic; Morniflumat.

1.2.3. *Dẫn chất indol*: Indometacin; Sulindac Proglumetacin.

1.2.4. *Dẫn chất Oxicam*: Piroxicam; Tenoxicam; Meloxicam.

1.2.5. *Dẫn chất pyrazol*: Phenylbutazon.

1.2.6. *Dẫn chất Salicylic*: Acid acetylsalicylic; Salicylamid; Salsalat.

1.2.7 *Dẫn chất khác*: Nimesulid, Acemetacin, Rofecoxib, Celecoxib; Valdecoxib.

2 - THUỐC CHUYỂN HOÁ - DINH DƯỠNG

2.1 - Thuốc chống suy nhược

Acid amin; Arginin; Glycin; Lysin; Methionin; Moriamin; Sargenor; Phối hợp vitamin và acid amin; Adena C; Arphos; Ascortonyl; Carencyl; Polytonyl; Supradyne; Survitine, Casein.

2.2 - Thuốc trị tiểu đường

- Các guanid: Buformin; Metformin; Avandamet.

- Các sulfamid hạ đường huyết: Acetohe-xamid, Carbutamid; Chlorpropamid; Glibenclamid; Glibornurid; Glicetanil; Glicazid; Glimepirid; Glipizid; Gliquidon; Glisentid; Glisolamid, Glisopexid; Tolbutamid.

- Insulin (các dạng bào chế).

- Các dẫn chất khác: Acarbose; Benfluorex. Miglitol. Rosiglitazon. Voglibose, Repaglinid, Pioglitazon, Troglitazon, Nateglinid.

2.3 - Thuốc trị béo phì

- Thuốc làm chán ăn: Amfepramon; Clobenzorex; Fenfluramin; Fenproporex; Mefenorex; Phenmetrazin.

- Các thuốc khác: Difiltran (Kem bôi).

2.4 - Thuốc giảm lipid huyết (Xem khoa Tim mạch)

2.5 - Thuốc làm ăn ngon

Cyproheptadin; Doxylamin; Sthenorex.

2.6 - Các muối khoáng

Calci; Kali; Kẽm; Magnesium; Phosphor;...

2.7 - Các vitamin

Vitamin A; các vitamin nhóm B; vitamin C, D, E; Phối hợp các vitamin.

2.8 - Một số thuốc khác

Cetornan; Levocarnitin; Renutryl; Chất làm tăng vị ngọt: Aspartam; Saccharin; Cyclamat Na.

3 - THUỐC KHOA DA LIỄU

3.1 - Corticoid dùng ngoài da

Alclomethason, Betamethason, Budesonid; Clobetasol propionat; Clobetasol butyrat; Clcortolon; Desonid; Desoximetason; Dexamethason; Diflucortolon; Difluprednat; Fluazacort; Fluclorolon acetonid; Flumethason pivalat; Fluocinolon acetonid; Fluocinolon; Fluocolon; Fluorometholon; Flupredniden; Flurandrenolon; Halcinonid; Halometason; Hydrocortison acetat và butyrat; Methylprednisolon acetat; Prednicarbat; Prednisolon; Triamcinolon acetonid và benetonid.

3.2 - Kháng herpes

- Aciclovir; Vidarabin; Denotivir (Vratizolin).

3.3 - Kháng khuẩn ngoài da

Bacitracin; Bactroban; Chloramphenicol; Framycetin; Gentamicin; Kanamycin; Mafenid; Neomycin; Nitrofurazol; Polymyxin B; Primycin; Sulfadiazin bạc; Sulfisomidin; Tetracyclin.

3.4 - Kháng nấm ngoài da

Acid benzoic, Acid undecylenic; Amphotericin B; Amycazol; Bifonazol; Buclosamid; Ciclopirox olamin; Cloprothiazol; Clormidazol; Clophenesin; Clotrimazol; Dimazol; Econazol; Fongéryl; Fongibactyl; Griseofulvin (mỡ); Haloprogin; Isoconazol; Itraconazol; Kẽm pyrithion; Ketoconazol; Miconazol; Natamycin; Nisapulvol; Nisaseptol, Nisasol; Nystatin; Oxiconazol, Pecilocin; Phytex; Selenium sulfid; Sulconazol; Terbinafin; Tioconazol; Tolciclat; Tolnaftat.

3.5 - Kích thích mọc tóc, móng

Bepanthène; Biotine, L-Cystin; Minoxidil.

3.6 - Sát khuẩn

- Acriflavin; Benzalkonium chlorid; Cetrimid; Cetrimonium; Chlorhexidin; Clioquinol; Clorocresol; Hexachlorophen; Hexamidin; Iod; Lactacyd liquid; Merbromin; Mercurobutol; Nước oxy già; Phenyl thủy ngân borat; Poloxamer; Polyoxylin; Povidon-iod; Thiomersal; Triclocarban...

3.7 - Tẩy sạch vết thương

- Debrisan, Elase; Intrasite; Pulvo 47

3.8 - Trị ký sinh trùng ngoài da

- Benzyl benzoat; Bioallethrin; Clofenotan; DEP; Depallethrin; Lindan; Malathion; Permethrin; Phenothrin; Pyrethrin; Sprégal.

3.9 - Trị ngứa

- Calamin; Crotamiton; Mepyramin; Promethazin

3.10 - Trị tiết bã nhờn

- Delipoderm; Progestosol; Sebaklen; Selsun; Ultraderme.

3.11 - Trị trứng cá

- Acid azelaic; Acnestrol; Benzoyl peroxyd; Clindamycin; Eryfluid; Isotretinoin; Kẽm gluconat; Lưu huỳnh; Metronidazol; Sulfacetamid natri; Tretinoin...

3.12 - Trị vẩy nến

- Acitretin; Allantoin; Bufexamac; Coaltar; Dithranol; Etreinat; Ichthyol; Psocortène; Phlogosam;...

3.13 - Tróc lớp sừng da

- Anaxéryl; Tretinoin; Salicylic acid.

3.14 - Trị sẹo lồi:

- Contractubex.

3.15 - Một số thuốc khác

- Acid para-aminobenzoic; Ammifurin; Diphemanil; Eosine Demel; Ibacitabin; Keo ong; Mequinol; Melagenina;...

4 - THUỐC KHOA DỊ ỨNG

4.1 - Kháng histamin H1

4.1.1. Chống tiết cholin:

a) An thần: Acrivastin, Alimemazin; Antazolin; Azatadin; Bamipin; Brompheniramin; Buclizin; Carbinoxamin; Clemastin; Clemizol;

Cloropyramin; Chlorphenamin;
 Chlorphenoxamin; Cyproheptadin;
 Dexchlorpheniramin; Diethazin;
 Dimetinden; Diphenydramin;
 Diphenylpyralin; Doxylamin; Embramin;
 Etoloxamin; Histapyrrodin;
 Homochlorcyclizin; Isohipendyl;
 Mebhydrolin; Mefenidramium;
 Mepyramin; Oxomemazin;
 Phenindamin; Pheniramin;
 Piprinhydrinat; Promethazin;
 Pyrrobutamin; Talastin; Thenalidin;
 Tripnelamin; Triprolidin.

b) Không an thần: Butix; Mequitazin.

4.1.2 - Không chống tiết cholin:

a) An thần: Oxatomid.

b) Không an thần: Astemizol; Cetirizin;
 Fexofenadin; Loratadin; Terfenadin;
 Ebastin; Desloratidin.

4.2 - Các kháng nguyên

4.3 - Trị sốc phản vệ

- Anahelp; Anakit; Epinephrin
 (Adrenalin...)

4.4 - Một số thuốc khác

- Acid cromoglicic và Na Cromoglycat;
 Ketotifen; Tritoqualin. Emedastin,
 Olopatadin.

- Dextran I; Globulin miễn dịch;
 Histaglobine; Na thiosulfat.

5 - THUỐC KHOA GÂY MÊ - HỒI SỨC

5.1 - Gây mê

- Clomethiazol; Droperidol; Etomidat;
 Fentanyl; Flunitrazepam; Halothan;
 Ketamin; Methohexital; Midazolam;
 Natri oxybutyrat; Nitơ protoxyd;
 Propanidid; Propofol; Thalamonal;
 Thiopental natri; Sevofluran.

5.2 - Gây tê

- Articain, Benzocain; Bupivacain;
 Cryofluoran; Etidocain. Ethyl chlorid;
 Lidocain; Mepivacain; Pramocain;
 Prilocain; Procain.

5.3 - Gây thư giãn cơ

- Alcuronium; Atracurium; Dantrolen;
 Fazadinium; Gallamin triethiodid;
 Pancuronium; Pipecurium;
 Suxamethonium; Tubocuranin;
 Vecuronium.

5.4 - Thay thế huyết tương

- Các Albumin người; Gelatin tiêm
 (Haemacel, Plasmagel; Plasmion);

Dextran (Haemodex; Plasmacair;
 Rheomacrodex) Hydroxyethylamidon.

5.5 - Tiêm truyền (các dung dịch)

- Acid amin (Alvesin; Aminostab;
 Moriamin; Trophysan, Vamine,...) -
 Glucid (glucose, levulose, sorbitol);
 Calci chlorid; Natri bicarbonat; Nhũ dịch
 lipid (Intralipide; Medialipide,...), Ringer
 lactat; Trometamol,...

5.6 - Trị sốc (cấp cứu, tiêm tĩnh mạch)

Adrenalin; Dobutamin; Dopamin;
 Dopexamin; Isoprenalin.

5.7 - Một số thuốc khác:

Alfentanil; Althesin; Phenoperidin.

6 - THUỐC GIẢI ĐỘC

6.1 - Thuốc hấp phụ độc tố: Than
 thảo mộc (than hoạt)

6.2 - Thuốc đặc hiệu

- Acid ascorbic; Acetyl-cystein; Calci
 folinat; Calci và natri edetat;
 Deferoxamin; Dimercaprol; Dicobaltic
 EDTA; Dinatri EDTA; Flumazenil;
 Nalorphin; Naloxon; Natri nitrit;
 Obidoxim; Penicillamin; Pralidoxim;
 Xanh metylen.

7 - THUỐC HẠ NHIỆT - GIẢM ĐAU VÀ CHỐNG CO THẮT

7.1 - Hạ nhiệt - giảm đau không opi
 (Xem mục 1.2. Chống viêm không
 Steroid).

- Chống viêm không steroid: Acid
 mefenamic; Fenoprofen; Ibuprofen;
 Ketoprofen; Metamizol natri.

- Floctafenin; Nefopam.

- Ketotolac tromethamin

- Dẫn chất salicylic: acid Acetylsalicylic;
 Salicylamid; Salsalat.

- Paracetamol.

7.2 - Giảm đau nhẹ loại opi: Codein
 và dẫn chất (dihydrocodein);
 Dextropropoxyphen.

7.3 - Giảm đau kiểu opi ghép:
 Bruprenorphin; Nalbuphin.

7.4 - Morphin và dẫn chất kiểu
 morphin

- Morphin; Dextromoramid; Pentazocin;
 Pethidin,...

7.5 - Thuốc chống co thắt

- Kháng tiết cholin: Atropin; Genatropin; Spasmodex; Visceralgine; Drotaverin.
- Không kháng tiết cholin: Papaverin; Spasfon; Spasmopriv; Alvocin.

8 - THUỐC KHOA HUYẾT HỌC

8.1 - Cầm máu

- Arrhémapectine; Dicynone; Reptilase; Carbazochrom.

8.2 - Chống đông máu tiêm

- Heparin và các dẫn chất có khối lượng phân tử thấp (dalteparin; nadoparin; enoxaparin; reviparin;...).

8.3 - Chống đông máu uống

- Dẫn chất cumarin: Anisindion; Dicoumarol; Warfarin; Acenocoumarol; ...
- Dẫn chất indandion: Fluindion; Phenindion; Previscan;...

8.4 - Chống tập kết tiểu cầu

- Aspirin, clopidrogel, ticlopidin, dipyridamol, vinpocetin...

8.5 - Chống tiêu fibrin

- Acid amino-caproic: Acid tranexamic; Aprotinin

8.6 - Desmopressin

8.7 - Sản phẩm máu

8.7.1. *Để hồng:* Máu toàn phần. Tập trung hồng cầu, tiểu cầu, bạch cầu, huyết tương.

8.7.2. *Ổn định:* Các globulin miễn dịch, hemin; các yếu tố đông máu.

8.7.3. *Bổ trợ truyền máu:* Erythropoietin alpha.

8.8 - *Tan huyết khối:* Alteplase, Anistreplase; Streptokinase; Urokinase.

8.9 - *Trung hòa heparin:* Protamin.

8.10 - Vitamin K

8.11 - Yếu tố đông máu

Kogenate; Recombinate.

9 - THUỐC KHOA KÝ SINH TRÙNG

9.1 - Trị sốt rét

- Artemisinin; Amodiaquim; Chloroquin; Halofantrin; Mefloquin; Proguanil; Quinin; Sulfadoxin; Pyrimethamin.

9.2 - Trị giun sán

- Albendazol; Flubendazol; Hexylresorcinol; Hycanthon; Ivermectin;

- Levamisol, Mebendazol; Niclosamid; Piperazin; Praziquantel; Pyrantel pamoat; Pyrvinium; Triclabendazol.

9.3 - Trị ly amip

- Dehydroemetin; Metronidazol, Ornidazol; Secnidazol; Tinidazol.

10 - THUỐC KHOA LAO VÀ BỆNH PHỔI

10.1 - Trị ho

- Kháng histamin: Bronchalène; Théralène, Topexil;...
- Loại opi: Codein; Codethylin; Dextromethorphan; Noscapin; Pholcodin.
- Các thuốc khác: Clobutinol; Dropropizin; Eprazinon; Oxeladin.

10.2 - Giảm phế quản

- Chống tiết cholin: Atrovent; Bronchodual; Tergisat
- Corticoid (Khí dung): Auxisone; Bécotide; Bronilid; Flunisolid; Pulmicort;...
- Kích thích beta 2: Bitolterol, Carbuterol, Clenbutenol; Fenoterol; Formoterol; Duovent, Hexoprenalin; Orciprenalin; Pirbuterol; Procaterol; Reproterol; Rimiterol; Salbutamol; Terbutalin, Bambuterol.
- Kích thích b1 và b2: Ephedrin; Epinephrin; Ethylnoradrenalin; Isoetarin; Isoprenalin; Methoxyphenamin; Protokylol; Racephedrin.
- Theophylin và dẫn chất: Acefylin heptaminol; Acefylin piperazin, Aminophylin; Bamifylin; Diprophylin; Etamiphylin; Etofylin; Oxtriphylin; Theophylin.
- Thuốc khác: Zafirlukast; Tiotropium; Montelukast.

10.3 - Phòng cơn hen

Ketotifen; Natri cromoglycat. Flixotide.

10.4 - Long đờm

- Acetylcystein; Ambroxol; Bromhexin; Carbocystein; Letostein; Mesna.

10.5 - Trị lao (Xem khoa lây)

10.6 - Trị hô hấp

- Almitrin; Amiphenazol; Caféin; Aguetant; Doxapram; Etamivan; Ethymizol; Nikethamid; Pentetrazol; Pretcamid.

10.7 - Một số thuốc khác

- Alpha - 1 Antitrypsin; Curosurf;
Colfosceril palmitat; Pimethixen;
Terpin;...

11 - THUỐC KHOA LÂM

11.1 - Các kháng sinh kháng khuẩn

11.1.1. - Các penicillin - Penicillin nhạy cảm với penicillinase: Penicillin G và V:

- Penicillin kháng penicillinase: các penicillin M như: Cloxacilin; Dicloxacilin; Flucloxacilin; Meticilin; Nafcillin; Oxacillin.

- Penicillin có hoạt phổ rộng: các penicillin A như: Amoxicilin; Ampicillin; Augmentin; Azidocillin; Bacampicillin; Ciclacillin; Epicillin; Heta-cillin; Metampicillin; Piperacillin; Sulbampicillin; Sultamicillin. Amoclavac.

- Penicillin chống trực khuẩn mủ xanh: Apalcillin; Azlocillin; Carbenicillin; Carfecillin; Carindacillin; Claventin; Mezlocillin; Piperacillin; Sulbampicillin; Tazocilline; Ticarcillin; Timentin.

- Các beta - lactamin khác: Aztreonam; Tienam và Primaxin; Ertapenem.

11.1.2 - Các cephalosporin:

- Thế hệ 1: Cefacetril; Cefadroxil; Cefalexin; Cefaloridin; Cefalotin; Cefapirin; Cefatrizin; Cefazolin; Cefradin.

- Thế hệ 2: Cefaclor; Cefamandol; Cefmetazol; Cefonicid; Ceforanid; Cefotiam; Cefoxitin; Ceftezol; Cefuroxim axetil; Cefuroxim sodium.

- Thế hệ 3 và 4: Cefepim; Cefmenoxim; Cefoperazon; Cefotaxim; Cefotetan; Cefotiam; Cefepimizol; Cefpiramid; Cefpirom; Cefpodoxim; Cefsulodin; Ceftazidim; Ceftibuten; Ceftriaxon; Latamoxef; Cefditoren.

11.1.3 - Các cyclin:

Clomocyclin; Chlortetracyclin;
Demeclocyclin; Doxycyclin; Lymecyclin;
Metacyclin; Minocyclin; Morphocyclin;
Oxytetracyclin, Penimepicyclin;
Rolitetracyclin, Tetracyclin.

11.1.4 - Các aminosid:

Amikacin; Bekanamycin; Dibekacin;
Framicytin; Gentamicin; Isepamicin;
Kanamycin; Lividomycin;
Micronomycin; Neomycin; Netilmicin;
Paromomycin; Ribostamycin;

Sisomicin; Spectinomycin;
Streptomycin ; Tobramycin.

11.1.5 - Các macrolid:

Azithromycin; Clarithromycin;
Dirithromycin; Erythromycin;
Josamycin; Midecamycin; Miokamycin;
Oleandomycin; Roxithromycin;
Spiramycin và Acetylspiramycin;
Troleandomycin.

11.1.6 - Các Lincosamid và Synergistin:

Clindamycin; Lincomycin;
Pristinamycin; Virginiamicin.

11.1.7 - Các phenicol:

Chloramphenicol; Levomycetin;
Synthomycin; Thiamphenicol.

11.1.8. - Các polymyxin:

Bacitracin; Colistin; Gramicidin S;
Methocidin; Polymyxin B; Polymyxin M;
Tyrothricin.

11.1.9 - Các dẫn chất nitro-5-imidazol:

Metronidazol; Ornidazol; Secnidazol;
Tinidazol.

11.1.10 - Các quinolon:

- Acid nalidixic; acid oxolinic; acid pipemidic; acid piromidic.

- Cinoxacin; Flumequin.

- Các fluoroquinolon: Ciprofloxacin;
Gatifloxacin;

Levofloxacin; Norfloxacin; Ofloxacin;
Pefloxacin; Rosoxacin; Sparfloxacin.
Trovafoxacin, Moxifloxacin.

11.1.11 - Các Sulfamid:

- Sulfacarbamid; Sulfacloamid;
Sulfachlorpyridazin; Sulfadiazin;
Sulfadimidin; Sulfafurazol;
Sulfamerazin; Sulfamethizol;
Sulfaphenazol; Sulfaproxylin;
Sulfathiazol; Sulfisomidin.

- Sulfadimethoxin; Sulfadoxin; Sulfalen;
Sulfametomidin; Sulfamethoxazol;
Sulfametoxydiazin;
Sulfametoxyppyridazin; Sulfametrol;
Sulfamonomethoxin; Sulfamoxol.

- Phtalylsulfathiazol;
Succinylsulfathiazol; Sulfaguanidin;
Sulfasalazin.

- Phối hợp sulfamid: Co-soltrim; Co-trifamol; Co-trimazin; Co-trimoxazol.

11.1.12 - Các kháng sinh kháng khuẩn khác:

Fosfomycin; Novobiocin và Dihydrónovobiocin; Teicoplanin; Vancomycin.

11.1.13 - Phối hợp kháng sinh:

Ampiclox; Ampiox; Colimycin Penicillin; Eryclydin; Oletetrin; Pediazole, Rodogyl, Rubitracine,...

11.2 - Kháng sinh trị lao

Capreomycin; Cycloserin; Ethambutol; Ethionamid; Etocarlid; Isoniazid; Karamycin; Morinamid; Pyrazinamid; Rifampicin; Rifabutin; Rimactazid và các phối hợp tương tự, Streptomycin; Thioacetazon; Viomycin.

11.3 - Thuốc trị phồng

Clofazimin; Dapson; Rifampicin.

11.4 - Các kháng virus

Abacavir - Aciclovir - Amantadin - Denotivir - Fanciclovir; Foscarnet; Ganciclovir; Moroxydin; Trifluridin; Rimantadin, Vidarabin; Vira - A. Lamivudin. Saquinavir; Osetamivir.

Điều trị AIDS: Didanosin; Zidovudin; Zalcitabin; Berloperin; Nevirapin; Nelfinavir; Indinavir; Entecavir; Tenofovir; Amprenavir; Adefovir.

11.5 - Các kháng nấm toàn thân

Amphotericin B; Flucytosin; Griseofulvin; Terbinafin,...

11.6 - Interferon và dẫn chất

Interferon; Intron; Roferon - A.

11.7 - Các vaccin

Engerix B; Havrix;...

Vaccin bại liệt sống; Vaccin BCG; Vaccin ho gà; Vaccin phòng dại; Vaccin phòng tả; Vaccin tả và TAB; Vaccin bại liệt bất hoạt; Vaccin viêm não nhật bản.

12 - THUỐC KHOA MẮT

12.1 - Kháng khuẩn tại chỗ

Azidamphenicol; Bacitracin; Berberin Ophthiole; Bekanamycin; Cebemyxine; Chloramphenicol; Exocine; Framicetin; Fucithalmic; Gentamycin; Micromycin; Neomycin; Polyfra; Rifamicin Chibret; Sulfacetamid; Tetracyclin; Tobramycin; Rohto - Antibacterial;...

12.2 - Sát khuẩn tại chỗ

Désomédine; Sophtal; Vitabact;...

Kèm thuốc gây co mạch: Seda-Collyre; Antalyre; Dacrine; Boroclarine; Inosine; Uvicol P.O.S; V-Rohto;...

12.3 - Chống virus tại chỗ

- Bonapton; Ibacitabin; Idoxuridin; Iduviran; Pemirolast K; Zovirax; Trifluridin; Vira-A.

12.4 - Chống viêm tại chỗ

12.4.1. Corticoid tại chỗ đơn thuần: Dexamethason (Cebedex; Maxidex;...)

Fludrocortison; Fluorometholon; Hydrocortison; Medryson; Prednisolon.

12.4.2. Phối hợp corticoid - kháng sinh:

Cebedexacol; Blepaseptyl; Chlorocid-H; Cidermex; Garasone; Maxidrol; Sterdex;...

12.4.3. Thuốc chống viêm khác:

Albalon-A; Alcophebor; Alcopred; Iriclair; Konjunktival; Marticassol.

12.5 - Chống dị ứng tại chỗ

- Acid cromoglicic (Cromoptic; Opticron); Levocabastin; Lodoxamid; Naabak và Naaxia; Nedocromil (Tilavist).

12.6 - Trị glôcôm

- Dùng uống: Acetazolamid; Diclofenamid; Ethoxazolamid; Glycerin; Metazolamid; Bimatropost.

- Tại chỗ: a) Chẹn beta: Bentos; Betagan; Betanol, Betoptic; Carteolol; Timolol; Travopost; Glaucaclin; Ismelin...

b) Gây co đồng tử: Aceclidin; Carbachol; Ecothiopat iodid; Paraoxon; Pilocarpin.

c) Giãn đồng tử kiểu giao cảm: Eppy; Apraclonidin; Dipivefrin.

d) Phối hợp: Glaucaclin; Ismeline.

12.7 - Thuốc giãn đồng tử

12.7.1 - Liệt đối giao cảm:

Atropin; Cyclopentolat; Eucatropin; Hyoscyamin; Homatropin; Tropicamid.

12.7.2 - Kiểu giao cảm:

Epinephrin, Phenylephrin.

12.8 - Gây tê tại chỗ:

- Cébésine; Novosine; Betoxycaïn.

12.9 - Thay thế nước mắt

- Contactiol; Dulcilarmes; Lacrylube; Lacripos; Liquifilm tears.

12.10 - Điều trị đục thể thủy tinh

- Tại chỗ: Catacol; Cataridol; Catarstat; Dulciphak; Pirenoxin; Vitamin C Faure; Vitaphakol.

- Toàn thân: Phakan, Phakolen; Phakormone S.T.

12.11 - Dùng trong phẫu thuật nhãn cầu

12.11.1 - Thuốc chống viêm (dưới dạng thuốc nhỏ mắt):

Chymotrypsin; Indocid; Indocollyre; Voltarène.

12.11.2 - Dung dịch rửa:

Aqsia; BSS.

12.12 - Làm lành tổn thương (thuốc nhỏ mắt)

Amicic; Euronoc; Eto (ống tiêm); Keratyl; Vitacic.

12.13 - Bỏ mắt

Galepo; Tobicom; Vicacom; Omega 3.

12.14 - Các thuốc khác

Contactiol; Cyclorel; Fibs; Fluorescein; Hyaluronidase; Hydroxyethylcellulose; Retinol; Tolazolin; Torfot; Tetryzolin...

13 - THUỐC KHOA NỘI TIẾT

13.1 - Thuốc về trục tuyến yên - sinh dục

13.1.1. Gonadotrophin và đối kháng:

- Fertilin; Gonadotrophin chorionic; Humégon; Inductor; Metrodine; Neo-Pergonal.

Chất tương tự GnRH - Decapeptyl; Enantone.

13.1.2. Các androgen:

- Testosteron và dẫn chất: Fluoxymeston; Metyltestosteron; Testosteron

- Androgen làm thuốc tăng dưỡng:

Dynabolan; Mesterolone; Parabolan; Trophobolène

- Thuốc kháng androgen: Cyproteron.

13.2 - Thuốc về trục tuyến yên - giáp

13.2.1. Hormon giáp:

Levothyroxin LT4; Liothyronin LT3

Phối hợp LT3 và LT4: Euthyral; Tiratricol

13.2.2. Kháng giáp:

Benzylthiouracil; Carbimazol;
Methylthiouracil; Propylthiouracil;
Thiamazol.

13.3 - Thuốc về trục tuyến yên - thượng thận

13.3.1 - Hormon glucocorticoid:

Cortison;

Hydrocortison

13.3.2 - Hormon vỏ cơ - corticoid:
Desoxycorton

13.3.3 - Kháng corticoid:
Aminoglutethimid

13.4 - Hormon sinh trưởng:
Somatropin và thuốc tương tự:
Sandostatin và Lanreotid.

13.5 - Thuốc chủ vận cho hormon chống bài niệu

Desmopressin và Lypressin.

13.6 - Thuốc ức chế prolactin

Bromocriptin và Lisurid.

(Xem thêm các hormon sinh dục nữ ở thuốc về khoa phụ sản).

14 - THUỐC KHOA PHỤ SẢN

14.1 - Các estrogen

Clorotrianisen; Dienestrol; Estraderm TS; Estradiol; Estriol; Estrofem; Estrogen; Estrogen liên hợp; Estron; Ethinyl estradiol; Hexestrol; Hydroxyeston; Oestrogel; Promestrien; Trophicrème.

14.2 - Các progestatif

Allylestrenol; Ethisteron; Etyndiol; Hydroxyprogesteron; Levonorgestrel; Lynestrenol; Medroxyprogesteron; Norethisteron; Norgestrel; Progesteron.

14.3 - Estro-progestatif

14.3.1. Để tránh thai: Cilest; Marvelon Milli - Anovlar, Minidril; Minulet - Triella; Trinordiol;...

14.3.2. Để trị bệnh: Kliogest; Lutestral; Synergol; Trisequens

14.4 - Điều trị mãn kinh: (ngoài các hormon kể trên)

Abufène; Agreal; Centralgol;...

14.5 - Để cai sữa

- Bromocriptin; Lisurid; Galactogil.

14.6 - Trị vô sinh

Clomifen; chất tương tự gonadotalin; Decapeptyl; Lutrolef.

14.7 - Trị viêm nội mạc tử cung

- Enantone; Nafarelin; một số progestatif; Danazol.

14.8 - Kháng khuẩn ngoài da (xem mục 3)

14.9 - Kháng nấm tại chỗ (xem mục 3)

14.10 - Kháng herpes

- Aciclovir; Vidarabin

14.11 - Thuốc co tử cung

- Dinoprost, Dinoproston; Ergometrin; Ergotamin; Methylergometrin; Oxytocin; Spartein

14.12 - Thuốc thư giãn tử cung

- Isoxsuprin; Racefemin; Ritodrin; Salbutamol; Terbutalin.

15 - THUỐC KHOA TẠI MŨI HỌNG

15.1 - Thuốc tại chỗ trị viêm mũi dị ứng

15.1.1 - *Corticoid không phối hợp*: Beconase; Nasalide; Pivalone; Solucort ORL.

15.1.2 - *Chống dị ứng*: Alérior; Lomusol, Rhinaaxia

15.1.3 - *Chống tiết cholin*: Atrovent dung dịch mũi.

15.2 - Thuốc chống cương tụ

15.2.1 - *Uống*:

Denoral; Hexapneumine; Maxilase; Sudafed; Triaminic kèm thuốc hạ nhiệt; Actifed; Fervex; Humex Fournier; Neocitran; Rhinofebral C; Rinural; Rinutan; Rhinergal.

15.2.2 - *Đường mũi*:

Aturgyl; Biphédrine aqueuse; Derinox; Déturgylene; Frazoline; Iliadine; Pernagine; Polydexa; Rhinalium; Rhinex; Rhinosterine

- Bơm/hít: Balsolfumin; Vapo Myrtol,...

15.3 - Thuốc sát khuẩn mũi, rửa mũi

Bactroban; Biocidan; Locabiotol; Soframycine; Labfun; Sterimar.

15.4 - Thuốc rửa miệng: (Sát khuẩn và giảm đau)

Arpha collutoire; Angispray; Eludril; Hexa spray; Locabiotol, Lysofon; Oromedin;...

15.5 - Thuốc nhỏ tai

Antibio-Synalar; Auricularum; Auristan; Auriswell; Colicort; Corticétine, Désocort; Dexapolyfra; Ofofa; Otoralgin; Polydexa; Vosol;...

15.6 - Một số thuốc khác

Acriflavin; Acrivastin; Ambazon; Bicotymol; Chymotryprin; Dequalinium; Domiphen; Hec; Lyso-6; Otolysine.

16 - THUỐC KHOA TÂM THẦN

16.1 - Thuốc an thần kinh

16.1.1 - *Dẫn chất phenothiazin*:

Acepromazin; Aceprometazin; Alimemazin; Butaperazin; Chlorpromazin; Clotiapin; Cyamemazin; Fluphenazin; Levomepromazin; Mesoridazin; Peniciazin; Perphenazin; Piperacetazin; Pipotiazin; Prochlorperazin; Promazin; Thioproperazin; Thioridazin; Trifluoperazin; Triflupromazin;

16.1.2 - *Dẫn chất butyrophenon*:

Benperidol; Droperidol; Fluanison; Haloperidol; Penfluridol; Pipamperon; Trifluoperidol.

16.1.3 - *Dẫn chất benzamid*:

- Amisulprid; Sulpirid; Sultoprid; Tiaprid.

16.1.4 - *Dẫn chất dibenzodiazepin*: Clozapin

16.1.5 - *Dẫn chất thioxanthen*:

Chlorprothixen; Flupentixol;

16.1.6 - *Các thuốc khác*: Loxapin;

Pimozid. Risperidone; Olanzapin.

16.2 - Thuốc chống trầm cảm

16.2.1 - *Dẫn chất imipramin*:

- Amitriptylin; Amoxapin; Clomipramin, Demexiptilin; Desipramin; Dosulepin; Doxepin; Imipramin; Lofepramin; Metapramin; Nortriptylin; Opipramol; Propizepin; Quinupramin; Tianeptin; Trimipramin.

16.2.2 - *Dẫn chất IMAO*:

- Iproniazid; Moclobemid; Nialamid; Toloxaton.

16.2.3 - *Các dẫn chất khác*:

- Amineptin; Fluoxetin; Fluvoxamin; Incasan; Maprotilin; Mirtazapin; Medifoxamin; Miansenin; Nomifensin;

Oxaflazan; Oxitriptan; Trazodon; Viloxazin; Venlafaxin. Sertralin.

16.3 - Thuốc chính khí sắc: (Normothymic)

Carbamazepin; Muối Lithi; (Neurolithium; Téralithe); Valpromid. Sertralin.

16.4 - Thuốc hướng tâm thần, giải ức chế: Carpipramin; Aripiprazol.

16.5 - Thuốc hưng tâm thần - (Psychostimulant).

16.5.1 - Modafinil

16.5.2 - Dẫn chất deanol: Cérébrol; Deanol aceglumat (Cléregyl)

16.5.3 - Các thuốc khác: Adrafinil; Arcalion; Cogitum; Fipexid; Gaba; Minaprin; Pirisudanol...

17 - THUỐC KHOA THẦN KINH

17.1 - Thuốc gây ngủ

17.1.1 - Dẫn chất Barbituric:

- Amobarbital; Barbital; Butalbital; Butobarbital; Pentobarbital; Phenobarbital; Secobarbital; Vinylbital.

17.1.2 - Dẫn chất benzodiazepin và tương tự:

- Brotizolam; Estazolam; Flunitrazepam; Loprazolam; Lormetazepam; Midazolam; Nitrazepam; Phenazepam; Temazepam; Triazolam; Zaleplon.
- Zolpidem và Zopiclon.

17.1.3 Kháng histamin H1: Donormyl; Mépronizin; Théralène.

17.2 - Thuốc an thần- trấn tĩnh

17.2.1 - Dẫn chất Benzodiazepin: Alprazolam; Bromazepam; Clobazam, Chlordiazepoxid; Clorazepat; Clotiazepam; Diazepam; Halazepam; Ketazolam; Loflazefat ethyl; Lorazepam; Medazepam; Nordazepam; Oxazepam; Pinazepam; Prazepam; Tofisopam; Flurazepam; Nitrazepam; Quazepam.

17.2.2 - Một số dẫn chất khác:

Atrium; Benzoctamin; Buspiron; Captodiam; Etifoxin; Hydroxyzin; Mephenoxalon; Meprobamat; Trimetozin; Valnoctamid.

17.2.3 - An thần nguồn gốc thực vật:

- Assagix; Neurotensyl; Rotunda; Roxen.

17.3. Thuốc trị đau nửa đầu

17.3.1 - Trị cơn đau: (Xem thuốc giảm đau - Khoa thấp khớp).

- Alcaloid nấm cựa gà; Diergo - Spray; Dihydroergotamin, Ergotamin; Kefalgin; Lisurid; Migwell; Oxetoron; Rizatriptan.

17.3.2. Phòng và điều trị cơ bản:

- Một số thuốc chẹn beta: Avlocardyl; Hemipralon; Lopressor; Seloken; Propranolol; Nadolol; Atenolol; Timolol; Metoprolol v.v...

- Dihydroergotamin và một số thuốc khác: Desernil, Nocertone; Sanmigran, Sibelium; Vidora; Methysergid; Pizotifen; Flunarizin; Migriv; Migralgin; Sumatriptan; Fluoxetin; Amitriptylin.

17.4. Thuốc trị động kinh

Beclamid; Carbamazepin; Clobazam; Clomethiazole; Clonazepam; Diazepam; Ethosuximid; Gabapentin; Phenobarbital; Phenytoin; Progabid; Sodium valproat; Sulfthiam; Topiramate; Trimethadion; Valpromid; Vigabatrin.

17.5. Thuốc trị chóng mặt:

- (Xem các thuốc: chống nôn; trấn tĩnh, an thần kinh; kháng histamin...)

Cinnarizin; Flunarizin; Meclizin, Dimenhydrinat, Diazepam...

- Một số thuốc khác: Betahistin; Sibelium; Tanganil; Bufloamedil; Piracetam; Cholin alfoscerat; Vinpocetin; Ginkgo Biloba (xem thêm thuốc hướng não dưới đây).

17.6. Thuốc chống nhược cơ

17.6.1. Thuốc kháng

cholinesterase: Ambenonium; Pyridostigmin; Prostigmine.

17.6.2. Các thuốc khác: Aldacton; Practon; Spiroctan; Spironolacton.

17.7. Thuốc trị Parkinson

17.7.1. Chống tiết cholin: Benzatropin; Biperiden; Procyclidin; Trihexyphenidyl; Tropatepin.

17.7.2. Tiết dopamin: Levodopa và phối hợp (Modopar; Sinemet) chất chủ vận tiết dopamin: Apokinin; Bromocriptin; Lisurid; Piribedil; Ropinirol.

17.7.3. IMAO chọn lọc B: Selegilin.

17.7.4. Một số thuốc khác:

Amantadin; Genoscolamin;
Orphenadrin

17.8 - Thuốc điều trị bệnh Alzheimer:

Galantamin; Tacrin - Rivastigmin;
Donezepil.

17.9 - Thuốc hướng não

Cholin alfoscerat, Cerebrolysin,
Citicolin, Buflomedil, Naftidrofuryl,
Vinpocetin, Cinnarizin, Piracetam,
Meclofenoxat; Raubasin, Ginkgo biloba,
Pentoxifylin, Pyritinol, Piribedil, Duxil -
Iskedyl.

17.10 - Thuốc giảm đau - hạ nhiệt

(Xem mục 7)

18 - THUỐC KHOA XƯƠNG - KHỚP

18.1 - Thuốc chống viêm (Xem mục 1)

18.2 - Điều trị cơ bản các chứng viêm thấp khớp

- Ciclosporin
- Thuốc trị sốt rét: Cloroquin và Hydroxychloroquin.
- D - penicillamin và dẫn chất
- Muối vàng: Allochrysin; Auranofin.
- Sulfasalazin.

18.3 - Điều trị các bệnh về xương

- Calcitonin; Sodium fluorid; Architex; Calcitriol.
- Pamidronic acid; Clodronic acid; Etidronic acid. Alendronic acid. Glucosamine; Metatetrenon.

18.4 - Điều trị cơn cấp bệnh gút

Colchicin và dẫn chất

18.5 - Trị tăng acid uric huyết

- Allopurinol và thuốc tương tự: Benzbromaron;
Tisopurin

- Phân hủy acid uric: Urat-oxidase.

- Tăng thải trừ acid uric: Benziodaron;
Probenecid; Sulfinpyrazon.

18.6 - Gây thư giãn cơ

Baclofen; Carisoprodol, Chlormezanon;
Chlorproethazin; Dantrolen; Eperison;
Idrocilamid; Mephesisin;
Methocarbamol; Phenprobamat; Quinin benzoat; Tetrazepam; Thiocolchicosid;
Tizanidin; Tolperison.

18.7 - Trị hư khớp:

Diacerein; Hyalgan; Sinovial (tại chỗ).

18.8 - Chống viêm và phù nề

Alpha-amylase; Alphamucase;
Bromelain; Chymotrypsin; Lasonil;
Ribatran; Serrapeptase; Thiomucase.

19 - THUỐC KHOA TIẾT NIỆU

19.1. Thuốc kháng khuẩn niệu đạo:
(Xem thêm các kháng sinh kháng khuẩn mục 11).

19.1.1. Quinolon thế hệ 1: Các Acid nalidixic; Oxolinic; Pipemidic và Flumequin.

19.1.2. Quinolon thế hệ 2:
Ciprofloxacin; Enoxacin; Lomefloxacin;
Norfloxacin; Ofloxacin; Pefloxacin;
Rosoxacin

19.1.3. Các nitrofurán: Nifuraden;
Nifuratel; Nifurfolin; Nifurtoinol;
Nitrofurantoin.

19.1.4. Trimethoprim và phối hợp với sulfamid

19.1.5. Betalactamin: Selexid; Tienam

19.1.6. Một số thuốc khác:
Fosfomycin; Trometamol; Nibiol; Rufol;
Kaviase; Mictasol; Uversin

19.2. Thuốc điều trị sỏi thận

19.2.1. Kiểm hóa nước tiểu:
Foncitril; Kalicitrine.

19.2.2. Một số thuốc khác: Avisan;
Cystenal, Magurlit; Piperazin hexahydrat; Succinimid; Tiopronin;
Urodan; Trometamol.

19.3. Thuốc lợi tiểu

19.3.1. Tác dụng ở quai Henle:
Bumetanid; Furosemid; Piretamid;
Torasemid.

19.3.2. Dẫn chất thiazidic và tương tự:

Bendroflumethiazid; Benzthiazid;
Butizid; Chlortalidon; Chlorothiazid,
Cyclothiazid; Hydrochlorothiazid;
Hydroflumethiazid; Mebutizid;
Methyclothiazid; Teclotiazid.
Aldactazin.

19.3.3. Lợi tiểu tăng kali huyết:

Amilorid; Spironolacton; Canrenon;
Triamteren

19.3.4. Ức chế carbo- anhydrase:
Acetazolamid

19.3.5. Các thuốc khác:

Aminometradin; Acid etacrinic;
Ambusid; Cicletanin; Indapamid;
Mannitol; Xipamid. Glimepirid.

- Từ dược thảo: Hephytol;
Lespenephryl; Betasiphon.

19.4 - Thuốc trị bệnh thận tiểu cầu

19.4.1. Bệnh nguyên phát: Sandimnum

19.4.2. Ở bệnh nhân tiểu đường:
Aceten; Caporil; Lopril; Tensiomin.

19.5 - Thuốc trị suy thận mạn

19.5.1. Trị tăng kali huyết: Kayexalate

19.5.2. Chelat hóa phosphor: Calcidia;
Eucalcic

19.5.3 - Erythropoietin. Amiyu.

19.8.3 - Các dung dịch lọc máu ngoài
thận.

19.5.4 - Kitasteril.

19.6 - Thuốc trị chứng đái dầm

19.6.1 - Dẫn chất imipramin:
Anafranil; Elavil; Laroxyl; Tofranil

19.6.2 - Desmopresin

19.6.3 - Oxybutynin

19.6.4 - Các thuốc khác: Enuretine

19.7 - Thuốc trị phì đại tiền liệt tuyến lành tính

19.7.1. Ức chế thụ thể alpha:
Alfuzosin; Minipress; Moxisylyt;
Tamsulosin, Terazosin, Doxazosin.

19.7.2. Ức chế 5-alpha-reductase:
Finasterid

19.7.3 - Các thuốc khác: Capistan
và Permixon, Tadenan

19.8 - Thuốc trị liệt dương:
Alprostadij, Moxisylyt; Yohimbin;
Tribestan; Sildenafil; Viagra; Tadalafil;
Vardenafil; Adanafil; Udenafil.

19.9 - Một số thuốc khác

Batriden (trong mổ ghép thận)
Betanechol (ứ nước tiểu sau mổ)
Vesirug (thụt rửa bàng quang)
Xylocain gel (gây tê niệu quản)

20 - THUỐC KHOA TIÊU HÓA

20.1 - Thuốc trị đau loét dạ dày-tá tràng

20.1.1. Kháng thụ thể H₂ histamin:
Cimetidin; Famotidin, Nizatidin;
Ranitidin.

20.1.2. Ức chế bơm proton:

Lansoprazol; Omeprazol; Pantoprazol.

20.1.3. Prostaglandrin: Misoprostol;
Enprostyl.

20.1.4. Chống loét tại chỗ: Sucralfat.

20.1.5. Một số thuốc khác: Pirenzepin;
Sulpirid, Vitamin U.

20.1.6. Thuốc diệt *Helicobacter
pylori*: Gastrostat; Helicocin (phối hợp);
Pylobact; Pylokit; Pylorex; FAS-3kit;
Antipylo; Helikit; Heligo.

20.2 - Thuốc chống acid dịch vị và bao che dạ dày ruột

20.2.1. Chống acid dịch vị:

- Alexitol sodium; Aldioxa; Algedrat;
Almaca, Gelusil; Maalox; Phosphalugel;
Rennie; Roggel; Supralox; Ulfon....

20.2.2. Bao che dạ dày ruột:
Attapulgit, Dimeticon, Kaolin; Bolinan;
Smecta.

20.2.3. Thuốc phối hợp: Alusi;
Gastropulgite, Gaviscon; Kavet, Vikaira.

20.3 - Thuốc ảnh hưởng đến nhu động đường tiêu hóa

Cisaprid; Domperidon; Metoclopramid;
Trimebutin maleat; Mebeverin.

20.4 - Thuốc chống tiêu chảy

20.4.1. Giảm nhu động ruột:
Diphenoxylat + atropin; Loperamid; Cồn
paregoric; viên Opizoic.

20.4.2. Chống tiết dịch ruột: Tiorfan.
Racecadotril

20.4.3. Kháng khuẩn đường ruột:

- Aminositid: Entercin; Humagel;
Neomycin

- Polymyxin: Colistin

- Nitrofurantoin: Nifuroxazid; Nifurid

- Dẫn chất quinolón: Intetrix

- Sulfamid đường ruột: Sulfaguanidin.
Phtalazol; Sulfasalazin.

20.4.4. Thành phẩm nguồn gốc vi
khuẩn:

Antibio; Antibiophilus; Bactisubtil,
Bioflor, Biolactyl; Colitique, Colopten,
Lacteol; Lyo- Bifidus; Ultra-levure.

20.4.5. **Chống nấm:** Amphotericin B; Miconazol; Nystatin.

20.5 - Thuốc nhuận tràng

20.5.1. **Chất nhày thực vật:** Inolaxin; Normacol; Spagulax.

20.5.2. **Nhuận tràng thẩm thấu:** Fortrans; Lactulose; Lactitol; Mannitol, Sorbitol; Poloxamer; Polyethylen glycol; Pentaerythritol, Forlax, Fortrans, Microlax...

20.5.3. **Làm trơn:** Dầu paraffin; Lansoyl; Lubentyl

20.5.4. **Nhuận tràng kích thích:**

Bisacodyl; Casanthranol; Dantron; Jamylène; Sodium docusat; Sodium picosulfat; Phenolphthalein; Senosid.

Thuốc khác: Tegaserod maleat.

20.6 - Thuốc trị các rối loạn chức năng tiêu hóa

20.6.1. **Chống co thắt (xem mục 7)**

20.6.2. **Trị đầy bụng:**

- Muối kiềm và chất tương tự: Betain citrat; Normogastrin; Eno.

- Các enzym tiêu hóa: Alipase; Askenzyme; Babo Tab; Eurobiol; Pancreatin; Pepsin; Spasmenzyme, Tymoplex.

- Tăng tiết mật: Acid cinametic; Carnitin; Hepadial; Romarène; Sorbitol.

- Hưỡng gan: Arginin; Legalon; Rocmalin; DDB; Thiocitic acid; Cardus marianus; Silymarin; Silibinin.

- Nguồn gốc thực vật: Actisô; Chophytol; Oddibil.

- Hút hơi: Dimeticon; Than hoạt.

20.7 - **Trị viêm gan virus:** Interferon; Vidarabin; Thymalfasin; Entecavir.

20.8 - Bảo vệ nhu mô gan

Cyanidanol; Essentiale; Flumecinol; Methionin; DDB; Silymarin; Silibinin; Cardus marianus; Hepa Merz.

20.9 - Thuốc đạn chữa trĩ

Anoréine; Anuxol; HEC; Preparation H; Sedorhoide; Titanoréine; Antihémorrhoidaires Cassenne.

20.10 - **Điều trị sỏi mật:** Acid chenodesoxycholic và acid ursodesoxycholic.

21 - THUỐC KHOA TIM MẠCH

21.1 - Thuốc trị tăng huyết áp

21.1.1 - **Thuốc lợi tiểu (xem mục 19.3).**

21.1.2 - **Thuốc chẹn bêta:**

Acebutolol; Atenolol; Betaxolol; Bisoprolol; Carteolol; Celiprolol; Labetalol; Levopenbutolol; Metoprolol; Nadolol; Oxprenolol; Pindolol; Propranolol; Sotalol, Tertatolol; Timolol;

21.1.3. **ức chế enzym chuyển đổi angiotensin (IEC):**

Benazepril; Captopril; Cilazapril; Enalapril; Fosinopril; Lisinopril; Perindopril, Quinapril, Ramipril, Trandolapril, Zofenopril calci.

21.1.4. **Đối kháng angiotensin II:** Losartan. Irbesartan. Valsartan, Telmisartan, Candesartan, Eprosartan, Olmesartan.

21.1.5. **Chẹn dòng calci:**

- Dẫn chất dihydropyridin: Amlodipin; Felodipin; Isradipin; Lacidipin; Nicardipin; Nifedipin; Nitrendipin.

- Các chất khác: Diltiazem; Verapamil; Barnidipin.

21.1.6. **Tác dụng đến thần kinh trung ương:**

Clonidin; Guanfacin; Guanabenz; Guanoxabenz; Metyldopa; Rilmenidin; Tolonidin; Moxomidin; Bosentan.

21.1.7. **Gây giãn mạch:**

- Chẹn alpha: Alpress, Eupressyl; Mediatensyl; Minipress; Prazosin; Alfuzosin; Terazolin; Phentolamin.

- Các thuốc khác: Bendazol; Diazoxid; Hydralazin và dẫn chất; Minoxidil; Sodium nitroprussiat; Trivastel; Ubidecarenon.

21.1.8. **Reserpin và dẫn chất:** Bietaserpin; Raunatin; Rescinnamin; Reserpin.

21.1.9. **Phong bế hạch thần kinh:**

Betanidin; Bretylium tosylat; Guanethidin; Pargylin

21.1.10. **Các thuốc phối hợp:**

- IEC + lợi tiểu thiazidic; Acuix; Briazide; Captea; Cibadrex; Co-Renitec; Ecazide; Koretic; Prinzide; Restoretic

- Chẹn beta + lợi tiểu: Logroton; Moducren; Trasitensin; Viskaldix

- Chẹn beta + chẹn calci: Beta Adalate; Logimax, Tenordete.

- Chẹn beta + giãn mạch: Trasipressol. Carvedilol

- Lợi tiểu + Reserpin: Tensionorme; Resemid; Terbolan

- Một số thuốc khác: Adelphane; Aldatense; Brinerdine; Cordichin; Kalten; Tensigradyl

21.2 - Thuốc trị suy mạch vành

21.2.1. *Chẹn beta (xem mục 21.1.2.)*

21.2.2. *Chẹn calci:* Verapamil; Diltiazem; Nifedipin; Bepidil; Perhexillin; Amlodipin; Felodipin.

21.2.3. *Dẫn chất nitro:*

- Tác dụng nhanh (đặt dưới lưỡi): Isocard; Lenitral spray; Natispray, Risordan; Nitrogly-cerin.

- Tác dụng kéo dài (uống): Lenitral; Monicor; Nitrodex; Oxycardin; Risordan LP; Sorbitrat.

- Đường da (nội bì): Cordipatch; Diafuson; Discotrin; Lenitral percutané, Nitriderm TTS, Optizor; Trinipatch.

21.2.4. *Amiodaron*

21.2.5. *Các thuốc khác:* Corvasol; Ikorat; Vastarel

21.2.6. *Tiêm IV (trị suy mạch vành cấp):* chẹn beta tiêm IV; Chẹn calci

tiêm IV; Dẫn chất nitro tiêm tĩnh mạch

Dạng tiêm trong mạch vành: Adalat; Risordan; Corvasal

21.3 - Thuốc trị suy tim

21.3.1. *Thuốc lợi tiểu (xem mục 19).*

21.3.2. *IEC:* Captopril; Cilazepil; Enalapril; Lisinopril; Perindopril; Quinapril; Ramipril.

21.3.3. *Dẫn chất digitalis và tương tự:*

Acetyldigitoxin; Acetyldigoxin; Acetyl Strophantidin; Digitoxin; Digoxin; Divaricosid; Lanatosid C; Oleandrin; Peruvosid; Proscillaridin; Spartein; Thevetin; Uabain.

21.3.4 - *Trị suy tim cấp - (xem thêm mục 5)*

21.3.5 - *Các thuốc ức chế phosphodiesterase:* Corotrope; Inocor; Perfane.

21.4 - Thuốc chống loạn nhịp

21.4.1. *Thuốc nhóm 1:* Quinidin và dẫn chất: Cibenzolin; Disopyramid; Lidocain và dẫn chất; (Mexiletin); Aprindin; Flecainid; Propafenon.

21.4.2. *Nhóm II:* Thuốc chẹn beta (Xem 21.1)

21.4.3. *Nhóm III:* Amiodaron và Bretylium Tosylat.

21.4.4. *Nhóm IV:* Thuốc chẹn calci; Diltiazem; Verapamil

21.4.5. *Một số thuốc khác:* Ajmalin; Antazolin,...

21.5 - Thuốc trị giảm huyết áp/trợ tuần hoàn:

21.5.1. *Thuốc kiểu giao cảm:* Alupent; Efortil; Gutron; Hep-A-myl; Praxinor; Tensophoril

21.5.2. *Dihydroergotamin và dẫn chất*

21.5.3. *Yohimbin*

21.5.4. *Một số thuốc khác:* Nikethamid; Solucamphe,...

21.6 - Thuốc an thần kinh tim

Cardiocalm; Crataegutt forte; Divane; Nati- Sédine; Palpipax,...

21.7 - Thuốc giãn mạch và chống thiếu máu cục bộ

Buflomedil; Cyclandelat; Dẫn chất nấm cựa gà: Ergokod; Hydergines; Iskedy; Sermion, Vasobral; - Naftidrofuryl; Papavevin; Pentoxifyllin; Piracetam; Raubasin + Almitrin; Vincamin; Xantinol nicotinat; Iloprost; Cervoxan; Citicolin; Lucidril; Trivastal; Vadilex.

21.8 - Thuốc bảo vệ thành mạch và tĩnh mạch

Adenosin phosphat; Ampecyclat; Aescin; Benzarone; Benzquercin; Cyclo 3; Diosmin; Endotelon; Tribenosid; Troxerutin; Veinosane; Rutin C. Evening Primrose oil.

21.9 - Thuốc hạ lipid huyết

21.9.1. *Các fibrat:* Bezafibrat; Ciprofibrat; Clofibrat; Clofibril; Fenofibrat.

21.9.2. *Các statin:* Simvastatin; Lovastatin; Pravastatin. Atorvastatin; Rosuvastatin.

21.9.3. *Các resin chelat -hoá:* Colestipol; Colestyramin

21.9.4. *Một số thuốc khác:*

Acid oxiniac; Benfluorex; Cholestan;
Gemfibrozil; Maxepa; Pentosan
polysulfat; Probuco; Tiadenol;
Doxazosin; Icosapent; Omega 3;
Ezetimib; Nicotinic acid.

21.10 - Các thuốc khác

- Alprostadil. Cerivastatin
- Gây xơ vữa cứng tĩnh mạch:
Aetoxisclerol

22 - THUỐC KHOA UNG THƯ

22.1 - Thuốc độc hại tế bào

22.1.1. Thuốc tác động đến ADN:

- Tác nhân Alkyl hóa: Ametycin;
Caryolysine; Chloraminophene;
Endoxan; Estracyt; Holoxan; Stereocyt;
Thiotopa, Vercyte.
- Các nitroso-urê: Belustin; Bicnu;
Deticène; Hexastat; Muphoran;
Natulan; Zanosar.
- Cisplatin; Carboplatin; Oxaliplatin.
- Bleomycin.

22.1.2. Thuốc chống chuyển hóa:

- Kháng folic: Methotrexat.
- Kháng puric: Cytarabin; Fluorouracil;
Ftorafur.
- Kháng pyrimidic: Cytarabin; Fluorouracil;
Ftorafur.

22.1.3. Các chất ức chế topoisomerase:

- Campto
- Các anthracyclin: Adriblastine;

Cerubidine; Doxorubicine;
Farmorubicin; Theprubicin; Zavedos.
- Một số chất xen kẽ (intercalant):
Amsidine; Novantrone.

- Các epidophyllotoxin: Celltop;
Etoposide- Vehem-Sandoz; Vepeside.
*22.1.4. Tác nhân đến mạng thoi
(fuseau):*

Eldisin; Navelbin; Vinblastin; Vincristin;
Taxol và Taxotere.

22.1.5. Một số thuốc khác: Hydrea;
Kidrolase; Metastron; Mithracin;
Temozolomid; Trastazumab; Erlotinib;
Tarceva.

22.2. Các tác nhân kim tế bào

22.2.1. Dẫn chất hormon:

- Chất tương tự GnRH: Decapeptyl;
Enantone; Suprefact; Zoladex.

- Chất tương tự somatostatin:
Sandostatin; Somatolin LP.

- Một số estrogen và progestatif.

22.2.2. Các tác nhân kháng hormon:

- Anti-estrogen: Kessar; Lentaron;
Nolvadex, Oncotam; Tamofène

- Anti-androgen; Anandron, Androcur,
Eulexine.

- Anti-steroid: Orimétène.

22.3 - Chất biến đổi đáp ứng miễn dịch

Các Interferon và Interleukin 2;
Thymalfasin; Thymomodulin; TFX...

A

ABACAVIR

Dẫn xuất succinat:

BD: Ziagen (Lab. Aguetant)

Ziagin (Glaxo Wellcome)

Trizivir.

DT: Viên nén bọc 300mg; dung dịch uống 20mg/ml lọ 240 ml.

TD: Dẫn chất tổng hợp nucleosid có tác dụng ức chế enzym sao chép nghịch đảo (transcriptase) nên ngăn cản phát triển các virus HIV-1 và HIV-2.

CD: Trị liệu phối hợp (với lamivudin và zidovudin) để điều trị cho các bệnh nhân nhiễm HIV.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 2 lần 300mg. Trẻ em từ 3 tháng đến 12 tuổi: ngày 2 lần 8mg/kg, không quá 600mg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; suy gan nặng.

LY: Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em dưới 3 tháng.

ABCIXIMAB

BD: Réopro (Mỹ - Pháp)

DT: Thuốc tiêm tĩnh mạch đóng lọ thủy tinh 5ml chứa 10mg.

TD: Là mảnh Fab của kháng thể đơn dòng ảo (monoclonal chimérique) 7E3, có tác dụng chống kết tập tiểu cầu, do ngăn cản sự liên hệ fibrinogen, yếu tố von Willebrand vào các thụ thể GP II b/III a của các tiểu cầu đã được hoạt hóa.

CD: Dùng bổ trợ cho heparin và aspirin để phòng các tai biến sung huyết ở tim của những bệnh nhân có nguy cơ cao huyết khối mạch vành cấp, cần tạo hình mạch vành xuyên xoang da (viết tắt là ACTP: angioplastie coronarienne transluminale percutanée).

LD: Tiêm tĩnh mạch với đợt duy nhất ở người lớn theo liều 0,25mg/kg làm một lần tiêm tĩnh mạch 10 phút trước khi tiến hành ACTP và tiếp theo là tiêm truyền

nhỏ giọt tĩnh mạch liên tục với tốc độ 10mcg/phút trong 12 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm đã biết với thuốc, với một thành phần của thuốc hoặc với các kháng thể đơn dòng ở chuột; thuốc chứa các cặn papain nên có CCĐ với người có mẫn cảm với papain. Do tăng nguy cơ chảy máu nên có CCĐ với: xuất huyết nội tạng; tiền sử tai biến mạch não; mổ phẫu thuật hoặc chấn thương sọ não; u hoặc dị tật nội sọ; tăng huyết áp nặng không ổn định; bệnh vông mạc ở người tăng huyết áp hoặc đái tháo đường; suy gan hoặc thận nặng.

LY: Chưa có nghiên cứu về ảnh hưởng của thuốc đến quá trình phát triển của bào thai và tiết vào sữa. Cần theo dõi chặt chẽ vì tai biến rất dễ xảy ra trong vòng 36 giờ là chảy máu (nhất là ở những bệnh nhân có thể trọng thấp và phụ nữ trên 65 tuổi).

ABESOL Gel (Whitehall)

DT: Ống gel 7,2g/70% alcohol, 6,4% benzocain, 0,5% phenol.

CD: Giảm đau trong răng, loét miệng, Herpes môi, nướu do làm răng giả,

LD: Người lớn và trẻ > 2 tuổi: xoa thuốc vào vùng đau 4 lần/ngày. Bị kích thích khi mang răng giả: bôi một lớp mỏng vào vùng đau, không mang hàm trở lại cho đến khi hết đau; súc miệng sạch trước khi mang hàm trở lại.

AB EXTRA BONE - Care (Australia)

DT: Viên nén bao phim/có Ca amino acid chelat, Ca phosphat, Ca citrat, MgO, Mg phosphat, Zn acid amin chelat, acid folic.

CD: Bổ sung calci và chất khoáng cho cơ thể suy nhược, gầy yếu, thiếu calci, Mg và các chất khoáng.

LD: 1 viên x 2-3 lần/ngày.

AB GLUCOSAMINE (Australia)

DT: Viên nang 50mg glucosamin sulfat KCl.

CD: Các bệnh lý tại khớp: thấp khớp, viêm khớp dạng thấp, viêm khớp thoái hóa, thấp khớp tuổi thiếu niên. Các bệnh lý ngoài khớp: viêm quanh khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm gân, viêm cơ, đau dây thần kinh tọa, bệnh viêm khớp do vẩy nến.

LD: Người lớn: 1 viên, ngày 3 lần. Nên sử dụng ít nhất 4-8 tuần.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc.

LY: Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc dự định có thai, trẻ <12 tuổi. Cần theo dõi đường huyết thường xuyên ở bệnh nhân tiểu đường.

ABICIN

DT: Viên 0,25mg gồm các glucozid A, B, C của lá Digitalis lanata, ống tiêm 1ml dung dịch 0,02%.

CD: Chữa suy tim, rung tim, tim đập nhanh.

LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 1-2ml dung dịch 0,02% (0,2-0,4mg) trong một ngày hoặc mỗi lần uống 1 viên 0,25mg, 2-3 lần/ngày. Khi đạt được kết quả điều trị thì phải giảm liều.

CCĐ: Như các chế phẩm digitalin khác.

ABICYN Powder For inj (Đài Loan)

DT: Lọ bột pha tiêm 1000mg/200mg (amoxicillin và acid clavulanic).

CD: Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên và dưới, đường niệu-dục, da và mô mềm, xương khớp, răng và nhiễm khuẩn khác.

LD: Tiêm tĩnh mạch hay truyền dịch. Người lớn và trẻ >12 tuổi 1,2g/8 giờ. Nhiễm khuẩn nặng dùng cách 6 giờ, tối đa 7,2g/ngày. Trẻ 3 tháng đến 12 tuổi: 30mg/kg/8 giờ, nhiễm khuẩn nặng dùng cách 6 giờ. Trẻ từ 0 đến 3 tháng tuổi: 30mg/kg/12 giờ. Dự phòng cho người lớn: 1,2g lúc dẫn mê, phẫu thuật có nguy cơ cao: 1,2g x 4 lần/24 giờ.

GC: Xem thêm Enhacin.

ABIO (Dae Han New Pharm)

DT: Gói bột uống 1g *Lactobacillus acidophilus*.

CD: Bổ sung vi khuẩn có ích ở đường ruột: giúp tiêu hóa thức ăn; hỗ trợ tiêu

hóa lactose. Cân bằng hệ vi sinh đường ruột bị phá vỡ do: rượu, stress, nhiễm khuẩn, sử dụng kháng sinh hoặc các thuốc hóa trị liệu. Sự lên men bất thường ở ruột, rối loạn tiêu hóa. Viêm ruột cấp tính hay mạn tính: tiêu chảy, táo bón.

LD: Người lớn & trẻ em: 1-2 gói/ngày, pha trong 1 ít nước để uống, uống lúc bụng đói hoặc trước bữa ăn. Nhũ nhi: 1/2-1 gói/ngày, pha trong sữa, nước súp hoặc nước đường.

LY: Không dùng chung với tetracyclin.

ABIRATERON acetat

BD: Zytiga (Janssen)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Liệu pháp nội tiết trong điều trị ung thư.

CD: Kết hợp prednison hoặc prednisolon liều thấp điều trị ung thư tuyến tiền liệt. Không cắt tinh hoàn di căn ở bệnh nhân người lớn mà bệnh đang tiến triển trong khi hoặc sau một đợt hóa trị có chứa docetaxel.

LD: Liều duy nhất 1g (4 viên)/ngày. Liều prednison hoặc prednisolon 10mg/ngày. Nếu thấy men gan ALT/AST tăng 3-5 lần hoặc bilirubin tăng trên 3 lần mức bình thường thì ngừng ngay thuốc cho tới khi xét nghiệm chức năng gan trở về mức bình thường. Điều trị tiếp tục với liều giảm còn 500mg/ngày. Sau đó, nếu triệu chứng độc tế bào gan lại xảy ra thì ngừng điều trị và không tiếp tục dùng lại nữa.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc có khả năng mang thai.

LY: - *Thận trọng nếu có suy tim, nhồi máu cơ tim mới xảy ra, tiền sử bệnh tim mạch.*

- *Kiểm soát huyết áp, điều chỉnh kali máu, và giữ nước ở cơ thể ít nhất 1 lần/tháng.*

- *Phản ứng phụ có thể gặp: phù ngoại vi, hạ kali máu, nhiễm khuẩn đường tiểu,...*

ABLACTON (Đức)

DT: Lọ thuốc tiêm 1ml chứa: estradiol benzoat 5mg; estradiol valerat 8mg, norethisteron acetat 20mg và testosterone enanthat 180mg.

CD: Để cai sữa.

LD: Do thầy thuốc chuyên khoa chỉ định.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

ABOTHYL (Nycomed)

DT: Viên trứng đặt âm đạo 90mg policresulen.

CĐ: Viêm cổ tử cung và viêm âm đạo.

LD: Cứ 2 ngày đặt 1 viên trứng vào âm đạo, trước khi đi ngủ, đợt 20 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Tránh giao hợp trong thời gian dùng thuốc.*

ABRIDERM (Bungari)

DT: Thuốc mỡ 1,5% Mercapto bezothiazon.

CĐ: Trị bệnh nấm ngoài da.

LD: Bôi vào chỗ bị nấm.

ABUFEN (Pháp)

DT: Viên nén 400mg beta alanin.

TD: Úc chế hiện tượng giãn mạch ngoại vi.

CĐ: Các cơn bốc hỏa ở phụ nữ tuổi mãn kinh hoặc do dùng thuốc.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên trước bữa ăn - đợt dùng 5-10 ngày. Nếu tái phát có thể dùng đợt khác.

ACAMPROSAT

Liệu pháp tâm thần, cai nghiện rượu

N-acetylhomotaurin

AOTA

BD: Aotal (Meram, Pháp)

Campral (Lipha Merk)

Zulex (TBN)

Dẫn xuất muối Ca:

Campral

DT: Viên nén 333mg (đến ruột mới tan).

CĐ: Dùng điều trị trong vài tháng đầu cho người cai rượu.

LD: Ngày uống 4 viên (2 viên buổi sáng, 1 viên buổi trưa, 1 viên buổi tối) trước bữa ăn. Đợt dùng 1 năm để có kết quả tốt.

CCĐ: Người già và trẻ em, phụ nữ có thai 3 tháng đầu và phụ nữ cho con bú. Mẫn cảm với thuốc. Suy thận nặng.

LY: *Tác dụng phụ: tiêu chảy, buồn nôn, mất ngủ.*

ACARBOSE

BD: Glicobase (Italia)

Glucobay (Bayer Đức)

...

DT: Viên nén 50mg và 100mg.

TD: Hạ glucose huyết (do ức chế enzym glucosidase) sau bữa ăn. Làm giảm hemoglobin glycosylat. Không tăng tiết insulin.

CĐ: Bệnh đái tháo đường, phối hợp với chế độ ăn uống đặc biệt và thuốc điều trị tiểu đường khác: sulfonylure.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 50mg vào trước bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, hoặc cho con bú, thiếu niên dưới 15 tuổi, suy thận nặng. Rối loạn đường ruột kinh niên, thoát vị nghẽn ruột loét ruột, hội chứng Roem-held. Suy gan, tăng men gan, ceton máu.

LY: *- Duy trì chặt chẽ chế độ ăn kiêng ở người đái tháo đường, chỉ ngừng dùng thuốc khi có ý kiến của thầy thuốc.*

- Thuốc làm hạ đường huyết ở bệnh nhân điều trị ăn kiêng, nếu tụt đường huyết dùng glucose không dùng sucrose. Dùng thuốc phải ghi vào thẻ xác nhận đái tháo đường.

- Tương tác thuốc: với sucrose (gây tiêu chảy, đau bụng). Lưu ý phối hợp với sulfonylurea, metformin, insulin, giảm liều dùng các thuốc này. Không phối hợp với kháng acid, cholestyramin, enzym tiêu hóa khác.

- Tác dụng phụ: Đau bụng, đánh hơi, tiêu chảy, đau bụng. Nếu theo chế độ ăn kiêng của bệnh đái tháo đường không đúng, tác dụng phụ tăng lên, cần hỏi ý kiến thầy thuốc. Có thể tăng transaminase (hồi phục được). Ngứa, ngoại ban.

ACEBUTOLOL Hydrochlorid

BD: Abutol (Nettopharma)

Acecor (Italia)

...

DT: Viên nang 100mg, viên nén 200 và 400mg.

TD: Thuốc chẹn beta tác dụng chọn lọc đến tim với 4 tác dụng dược lý:

- Hoạt tính liệt giao cảm beta chọn lọc đến tim.

- Hoạt tính ổn định màng.

- Hoạt tính chống loạn nhịp.
- Hoạt tính kiểu giao cảm nội tại mức vừa.

CD và LD:

- Viên nén bao 200mg và 400mg: Điều trị tăng huyết áp: liều thường dùng ngày 400mg, nên uống làm 1 lần vào buổi sáng; hoặc chia hai lần, sáng và tối; Nếu tăng huyết áp nặng, có thể dùng liều cao hơn. Phòng các cơn đau thắt ngực và trị các chứng mạch nhanh, loạn nhịp: ngày uống 400-800mg.

- Viên nén 200mg: Điều trị dài ngày sau nhồi máu cơ tim (làm giảm tỷ lệ tử vong): khởi đầu (cần tiến hành trong khoảng từ ngày thứ 3 đến ngày thứ 21 sau giai đoạn cấp nhồi máu) và điều trị duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 200mg.

- Viên nén bọc giải phóng chậm 500mg (Sectral LP): để phòng các cơn đau thắt ngực ổn định, dùng cho những bệnh nhân trước đây đã ổn định với liều ngày 3 viên loại 200mg: dùng thay bằng ngày một viên LP 500mg và nên uống vào buổi sáng (nuốt viên thuốc không nhai).

CCĐ: - Tuyệt đối: block nhĩ thất độ 2 và 3 (ở bệnh nhân không trang bị máy kích thích tim); mạch chậm đáng kể (dưới 50 nhịp/phút); suy tim mất bù; phối hợp với floctafenin và sultoprid; hạ HA; quá mẫn với thuốc; tiền sử phản ứng phản vệ. Hiện tượng Raynaud. Cho con bú.

- Tương đối: hen; phối hợp với amiodaron.

LY: Tuyệt đối tránh ngừng thuốc đột ngột ở người đau thắt ngực (vì dễ gây ra loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim hoặc đột tử).

- Tránh phối hợp với bepridil, diltiazem hoặc verapamil (nguy cơ gây loạn nhịp và suy tim).

- Thận trọng khi dùng cho người bị hen, có hội chứng Raynaud hoặc bị u tế bào ưa crom.

Tương tác: Chống chỉ định phối hợp: floctafenin và sultoprid (ảnh hưởng tim mạch nặng).

Không nên phối hợp: amiodaron rồi loạn co bóp tự động dẫn truyền.

Cần thận khi phối hợp: thuốc gây mê halogen (ảnh hưởng tim) báo cho người gây mê biết; với thuốc đối kháng calci (bepridil, diltiazem, verapamil) rồi loạn tính tự động, dẫn truyền và

truy tim; với thuốc chống loạn nhịp (propafenon, quinidin, hydroquinidin, disopyramid) rồi loạn tim; với baclofen tăng tác dụng hạ HA; với insulin, sulfamid hạ đường huyết, che lấp triệu chứng hạ đường huyết (đánh trống ngực, nhịp tim nhanh); với lidocain tăng tác dụng phụ; với thuốc cản quang iod giảm phản ứng bù trừ tim mạch vì vậy phải ngừng thuốc, nếu không, phải có trang bị hồi sức cấp cứu.

Phối hợp cần lưu ý: với thuốc AINS làm giảm tác dụng hạ HA; với thuốc đối kháng calci (dihydropyridin) hạ HA truy tim ở người suy tim tiềm ẩn; với thuốc chống trầm cảm imipramin (ba vòng), an thần kinh tăng tác dụng hạ HA nguy cơ hạ HA tư thế; với corticoid, giảm tác dụng hạ HA; với mefloquin nguy cơ chậm nhịp tim.

Tác dụng phụ: thường nhẹ và không phải nghỉ thuốc, như: mệt mỏi, rối loạn tiêu hóa, dị cảm đầu chi...

Thuốc không gây dị dạng ở bào thai, nhưng nếu sản phụ khi thai nghén đã dùng thuốc này, thì trẻ mới đẻ dễ bị suy tim, nên cần được theo dõi chặt ở bệnh viện.

Thuốc chuyển qua sữa mẹ, nên sản phụ không được cho con bú khi dùng thuốc. Người bị suy thận cần được giảm liều tùy mức độ suy thận.

ACECAINID

Acecaïnamid (Mỹ); NAPA-(dạng hydrochlorid)

TD: Chống loạn nhịp - Có trong bd kép sau đây:

BD kép: Chitounen (Đài Loan)

DT: Viên nén có: 160mg acecaïnamid; 27mg salicylamid; 18mg phenobarbital; 32mg cafein.

CD: Đau do cảm lạnh, sốt nhức đầu, đau răng, đau thấp khớp và đau khi thấy kinh.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn.

ACECARBROMAL

TK: Acetylcarbromal, Sedacetyl.

TD: An thần, gây ngủ.

ACECLIDIN

BD: *Glaunorm (Italia)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Glaucocare

Glaucostat (Pháp; MSD; Mỹ).

...

DT: Thuốc nhỏ mắt 2-3 và 5%. Mỡ tra mắt 3-5%. Ống tiêm 1 và 2ml dd 0,2%.

TD: Giống chất đối giao cảm, tác dụng trực tiếp; gây co đồng tử và tăng trương lực cơ trơn.

CĐ và LD: Glôcôm và các thể tăng nhãn áp. Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt. Tra thuốc mỡ trước khi đi ngủ.

Mắt trương lực ở túi mật, bàng quang, tử cung sau khi mổ. Tiêm dưới da 1-2ml. Đợt dùng 2-3 ngày.

CCĐ: Với thuốc tiêm: phụ nữ có thai, hen, động kinh, đau thắt ngực.

Khoa mắt: viêm cấp mống mắt hoặc thể mi; mẫn cảm với một thành phần của thuốc tra mắt.

LY: Sau khi tra mắt, thị giác có thể bị rối loạn trong chốc lát.

Tác dụng phụ: Co đồng tử, co thắt cơ mi, cảm giác rát, hắt hơi.

ACECLOFENAC

TK: 2-(2,6-dichloro-analino) phenylacetoxy acetic acid.

BD: *Acemix (Italia)*

Acer (Hàn Quốc)

Airtal (Nhiều nước)

...

DT: Viên nén 100mg.

TD: Hạ sốt - giảm đau.

CĐ: Thuốc chống viêm không steroid, dẫn chất của diclofenac dùng cho: viêm xương khớp, viêm khớp dạng thấp, viêm đốt sống dạng thấp.

LD: Ngày uống 2 lần 100mg vào bữa ăn.

CCĐ: Như diclofenac.

ACEDIASULFON Sodium

Sulfonamid kháng khuẩn

TK: *Glycinodiasulfon; Sulfon.*

BD: *Ciloprin (Đức) (phối hợp).*

ACEFYLLIN Piperazin

TK: Acepifylin.

BD: *Asiafiline (Hàn Quốc)*

Etaphillina (Italia)

...

DT: Viên nén bọc 500mg và thuốc đạn 500mg (cho người lớn). Viên nén 250mg và thuốc đạn 100mg (cho trẻ em). Sirô 125mg/ml. Ống tiêm 1 và 5ml/500mg.

TD: Trị hen. Kích thích tim, lợi tiểu.

CĐ: Con khó thở, hen phế quản, cơn đau thắt ngực, đi tiểu ít.

LD: Người lớn: uống 0,5-1g/ngày. Đặt 1-3 thuốc đạn/ngày. Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp 0,5-1g/24 giờ. Trẻ em: 0,125-0,25g/ngày hoặc 1-2 lần, mỗi lần 5ml sirô. Đặt 1-2 thuốc đạn/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ACEGLATON

Tác nhân kim tế bào, trị ung thư ức chế enzym β -glucuronidase

Glucaron (Nhật).

ACEGLUTAMID

BD: *Acutil S (Italia).*

Neuramina (Tây Ban Nha) (dd. uống)

TD: Kích thích tâm thần.

Dẫn xuất: Phức hợp với Al (OH)₃ chữa loét dạ dày.

Aceglutamid alumin.

Glumal (Nhật, Tây Ban Nha).

ACEMANNAN

Trị virus (Immunomodulator), điều biến miễn dịch

Carisyn (USA)

ACEMETACIN

BD: *Acemix (Italia)*

Acetonal (Hàn Quốc)

...

DT: Viên nang 60mg (Rantudil forte). Viên nang tác dụng kéo dài (Rantudil retard) 90mg.

TD: Là một thuốc chống viêm không steroid (AINS), có tính giảm đau, chống viêm và trị bệnh khớp.

CĐ: Các chứng đau kèm hạn chế vận động kết hợp với: viêm khớp dạng thấp mạn, viêm khớp mạn ở bệnh vẩy nến. Viêm xương khớp hoạt hoá; thoái hoá cột sống; viêm cứng cột sống (bệnh Bechterew). Đợt cấp bệnh gút. Viêm khớp, viêm bao gân và bao hoạt dịch.

Đau lưng và thần kinh tọa. Viêm hậu phẫu và tổn thương mô mềm. Viêm tĩnh mạch huyết khối.

LD: Người lớn: bệnh cấp tính: ngày 1 viên 60mg, dùng 1-3 ngày; bệnh mạn tính: ngày 1 viên 90mg. Với đợt cấp bệnh gút: ngày 3 lần x 1 viên 60mg hoặc ngày 2 lần x 1 viên 90mg. Nếu nặng, có thể dùng liều tối đa 10 viên 60mg trong 24 giờ. Đợt dùng ngắn ngày. Nuốt viên thuốc trong bữa ăn với ít nước.

CCĐ: Rối loạn tạo máu chưa rõ nguyên nhân. Mẫn cảm với thuốc hoặc với indometacin. Phụ nữ có thai 3 tháng cuối. Trẻ em <15 tuổi (chưa có kinh nghiệm sử dụng).

LY: - Có thể buồn nôn, nôn, cảm giác say sóng, đau bụng, tiêu chảy, ăn mất ngon, xuất huyết tiêu hoá, loét đường tiêu hoá, nhức đầu, chóng mặt, ngủ gà, mệt mỏi, ù tai. - Hiếm gặp: lo âu, lú lẫn, loạn tâm thần, hoang tưởng, trầm cảm, kích thích, yếu cơ, bệnh lý thần kinh ngoại biên, tổn thương thận, phù, tăng HA, tăng kali huyết, phản ứng quá mẫn (ngoại ban, nội ban) phù mạch thần kinh (sưng lưỡi, họng, thanh quản), vã mồ hôi, mày đay, ngứa, rụng tóc, phản ứng phản vệ, giảm bạch cầu, tăng men gan, tăng urê huyết. - Dùng lâu dài: giảm sắc tố võng mạc, đục giác mạc. **Cá biệt:** giảm hồng cầu, giảm tiểu cầu - phản ứng tại da, viêm niêm mạc, viêm gan, viêm miêng, suy thận cấp, tăng đường huyết, đường niệu, giảm thính lực, rối loạn thị giác, rối loạn tiểu tiện, xuất huyết âm đạo. Hiếm viêm nặng và kết hợp nhiễm khuẩn.

- Thận trọng khi dùng với: digoxin, lithium, thuốc chống đông, corticoid và AINS, probenecid, penicillin, lợi tiểu, thuốc hạ HA, các thuốc tác dụng lên TKTW.

Xem thêm AINS.

ACENOCOUMAROL

Nicoumalon

BD: Acenocumarol (Balan)

Acitrom (IN)

...

DT: Viên nén 1-2 và 4mg.

TD: Dẫn xuất coumarin có tác dụng chống đông máu theo kiểu đối kháng vitamin K (do ức chế quá trình tổng hợp ở gan những dạng có hoạt tính của các yếu tố đông máu II, VII, IX và X bằng cách thay thế cho vitamin K).

CCĐ và LD: Để phòng bệnh huyết khối-nghẽn mạch (dùng thay thế cho heparin). Liều dùng thay đổi tùy theo cảm thụ của bệnh nhân. Thường dùng theo phác đồ sau đây: ngày đầu và ngày thứ hai: mỗi ngày 4mg. Từ ngày thứ ba: qua theo dõi xét nghiệm sinh hóa để xác định liều điều trị thường từ 1 đến 8mg/ngày và nên chia liều hàng ngày làm hai lần dùng.

CCĐ: Tạng chảy máu; các tổn thương ở bộ phận có thể gây chảy máu. Mới tiến hành phẫu thuật về thần kinh hoặc ở mắt. Suy gan hoặc thận nặng. Tăng huyết áp ác tính. Các tai biến mạch não (trừ trường hợp huyết khối toàn thân).

LY: - Tránh dùng các thuốc chống viêm không steroid (như dẫn xuất pyrazol, salicylic) với liều cao và miconazol cho bệnh nhân đang dùng thuốc.

- Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai, nhất là trong 3 tháng đầu và 15 ngày cuối thời gian thai nghén, trừ những trường hợp không dùng được heparin và do thầy thuốc quyết định. Vì thuốc vào sữa mẹ, nên sản phụ không được cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tác dụng phụ:

- Triệu chứng xuất huyết với mức độ nặng nhẹ khác nhau có thể là dấu hiệu báo động, tai biến do dùng thuốc hoặc phát hiện ra một tổn thương ở bộ phận nào trong cơ thể.

- Ban đỏ ngoài da do dị ứng (mày đay, mẩn ngứa) sẽ hết sau khi ngừng thuốc.

- Các rối loạn tiêu hóa.

Cần kiểm tra (đo thời gian Quick) vào 12 giờ sau khi dùng thuốc, để phát hiện xem bệnh nhân có mẫn cảm với thuốc không và một lần nữa vào 24 giờ sau khi uống, để ước lượng hiệu lực thực tế của thuốc. Trong thời gian dùng thuốc cứ 2-3 ngày lại kiểm tra 1 lần.

ACEPROMAZIN

Dẫn xuất maleat:

Acetylpromazin

BD: *Calmivet (Pháp)*

...

DT: Viên nén bọc 10mg; thuốc giọt (1mg/40 giọt); ống tiêm 10 và 50mg.

TD: An thần kinh, gây ngủ.

CD và **LD:** Như Chlorpromazin. Người lớn: 20-50mg/ngày.

CCĐ: Glôcôm góc đóng; bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

ACEPROMETAZIN

Noctran 10 (Pháp) (phối hợp)

Thuốc an thần kinh

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần từ 2-3mg.

ACETARSOL

TK: *Acetphenarsin; Arsaminol; Osarsolum (Nga); Stovarsol; Trichovan.*

BD: *Acetarsolum (PL)*

Collu-Angyl (Pháp)

...

TD: Dẫn xuất arsen hữu cơ, trước kia dùng để trị lỵ amip như biệt dược Stovarsol (Pháp) hoặc để trị viêm âm đạo do Trichomonas như bd Gynoplix (Pháp), Vagisept (Hungari); hiện nay rất ít dùng và nhiều nước đã bỏ, vì dễ gây ngộ độc arsen và đã có nhiều thứ thuốc khác, hiệu lực mạnh hơn như metronidazol, tinidazol...

CD: Hiện nay, chỉ còn được dùng với tác dụng diệt khuẩn tại chỗ như trong một số biệt dược sau đây, phối hợp với những thuốc khác:

- Thuốc rửa miệng bd *Humex Fournier (Pháp)*, kèm với benzododecinium bromid và amylein HCl, trị một số nhiễm khuẩn ở miệng và họng.

- Thuốc đánh răng và lợi: bd *Pyorex (Pháp)* dưới dạng muối lithi, kèm etacridin lactat và natri ricinoleat.

LY: *Còn dùng dưới dạng phối hợp với quinin là quinin acetarsolat như trong biệt dược Arsiquinoforme (Pháp) kèm quinin formiat để trị sốt rét.*

ACETAZOLAMID

BD: *Acetadiazol (Grin)*

Acetamide (Tây Ban Nha)

...

DT: Thuốc tiêm 500mg/5ml. Viên nén 125mg, 250mg.

TD: Sulfamid có tác dụng ức chế enzym carboanhydrase ở các mô như: ống thận (tăng thải trừ nước, các ion Na^+ , K^+ , HCO_3^- và kiềm hóa nước tiểu); thể mi ở mắt (làm hạ nhãn áp); hệ thần kinh trung ương (chống phù não và kinh giật); phổi (tăng cường trao đổi oxy-máu ở phổi); lớp da (chống phù nề).

CD và **LD:**

1. Viên nén 250mg: - Khoa mắt: điều trị tấn công các chứng tăng nhãn áp không khỏi được với thuốc điều trị tại chỗ.

- Khoa thần kinh: điều trị bổ trợ các cơn động kinh, cơn kiểu nhỏ, chứng động kinh sau chấn thương.

- Khoa tim mạch: điều trị triệu chứng thở gấp (hypercapnie) trong các đợt cấp tính chứng tim phổi mạn.

- Điều trị triệu chứng giảm oxy huyết khi lên núi cao (mal des montagnes). Người lớn ngày 1-2 viên chia vài lần uống vào bữa ăn. Nếu cần có thể dùng tới 4 viên/24 giờ. Trẻ em từ 5 tuổi trở lên: 5-10mg/kg/ngày chia vài lần.

2. Lọ thuốc bột đông khô (dạng muối natri) kèm ống 5ml nước cất để tiêm:

Điều trị tấn công các chứng tăng nhãn áp quá cao. Điều trị chứng thở gấp trong cơn kịch phát chứng tim phổi mạn. Các chứng phù não sau chấn thương.

Tiêm tĩnh mạch chậm (hoặc vào nhánh của bình tiêm truyền): ngày từ 2-4 lọ với người lớn. Có thể dùng tiêm bắp nếu cần. Liều cho trẻ em (như liều dùng uống).

3. Ống kem bôi 10% trị các chứng phù nề sau chấn thương; để phòng các phản ứng viêm tại chỗ sau khi tiêm truyền tĩnh mạch. Ngày bôi 2-3 lần kèm sát nhẹ.

CCĐ: (Với thuốc uống và tiêm): suy gan, thận hoặc thượng thận nặng; không dung nạp được sulfamid; có tiền sử đau quận thận; phụ nữ có thai. Bệnh Addison, giảm K, Na huyết, dùng dài ngày (glôcôm mạn, góc hẹp, sung huyết). Mẫn cảm thuốc.

LY: *Ở một số người có nguy cơ cao như người già, bị đái tháo đường, hoặc đang tình trạng nhiễm acid huyết, khi dùng thuốc này cần theo dõi ion đồ ở má u, đường huyết và acid uric huyết.*

- *Thuốc có vào sữa mẹ, nhưng cho tới nay chưa thấy ảnh hưởng xấu đến trẻ.*

- Các vận động viên thể dục thể thao cần lưu ý là các biệt dược kể trên có chứa hoạt chất dễ gây ra phản ứng dương tính khi thử test doping.

Tác dụng phụ: Mệt mỏi, chán ăn, thay đổi vị giác, buồn nôn, nôn. Sốt, ngứa, dị cảm. Trâm cảm. Nhiễm acid chuyển hoá. Nặng thêm bệnh gut (goutte). Đái ra tinh thể, sỏi niệu, suy giảm tinh dục. Thiếu máu, giảm tiểu cầu, bạch cầu hạt, loạn tạo máu (có thể gây tử vong).

Với da: ngoại ban, hoại tử biểu bì, hồng ban đa dạng, hội chứng Stevens-Johnson, rậm lông.

Nói chung, tác dụng phụ hiếm gặp nhưng nguy hiểm có thể gây chết người, đặc biệt suy tuỷ không hồi phục.

Tương tác thuốc: không được phối hợp với:

- Các dẫn chất salicylic (vì làm tăng nồng độ salicylat không ion hóa ở máu và não, do đó làm tăng độc tính các dẫn chất với hệ thần kinh trung ương).

- Methenamin (có nguy cơ gây kết tủa ở niệu đạo).

ACETIROMAT

Trị tăng lipid huyết

Adecol (Nhật).

ACETOHEXAMID

BD: Dimelin (Nhật).

Dimelor

...

DT: Viên nén 0,5g.

TD: Hạ glucose huyết.

CĐ và LD: Đái tháo đường thể nhẹ; Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 0,25-0,5g.

CCĐ: Phụ nữ có thai, bệnh thận tiên phát kèm tăng glucose huyết.

ACETOHYDROXAMIC Acid

N-hydroxy acetamid

AAH

BD: Lithostat (Mỹ).

Uronefex (Tây Ban Nha và Pháp).

DT: Viên nang 125 và 250mg.

TD: ức chế men urease (enzym này kiểm hóa mạnh nước tiểu, do đó dễ tạo ra sỏi thận).

CĐ: Phòng tái phát sỏi thận, nhất là sỏi có calci phosphat hoặc amoniaco-Mg-phosphat.

LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 125-250mg, trước bữa ăn.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

ACETOPHENAZIN

Acetophenazium

Dẫn xuất dimaleat:

BD: Tindal (Anh Mỹ).

TD: An thần kinh.

LD: 40-80mg/ngày.

ACETORPHAN

BD: Tiorfan (Pháp).

DT: Viên nang 100mg.

TD: Giảm tiết dịch ruột.

CĐ: Trị triệu chứng tiêu chảy ở người lớn.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên, trước bữa ăn.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

ACETUBER (Mỹ)

1) **DT:** Thuốc đạn Người lớn Trẻ em

Diphenhydramin	100mg	25mg
----------------	-------	------

Cocarboxylase	50mg	20mg
---------------	------	------

Pyridoxin	25mg	10mg
-----------	------	------

Glucose	550mg	350mg
---------	-------	-------

Dinatriphosphat	35mg	14mg
-----------------	------	------

Kali chlorid	12mg	14mg
--------------	------	------

CĐ: Buồn nôn, nôn và hoặc chóng mặt trong trường hợp say tàu xe; chứng aceton huyết ở trẻ em hoặc sau khi sốt.

LD: Ngày nạp hậu môn 1-2 thuốc đạn.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.

2) **DT:** Ống tiêm 1ml chứa hormon chống tạo ceton tương ứng với 1g thùỳ trước tuyến yên.

CĐ: Chứng đa ceton (ketosin) ở sơ sinh; chứng nôn ọe khi thai nghén.

LD: Người lớn: giai đoạn cấp ngày tiêm bắp 1-2 ống. Phụ nữ có thai: ngày 1 ống.

Trẻ em: Giai đoạn cấp: ngày tiêm bắp 1-2 ống, sau cứ 1 tuần tiêm bắp 1 ống.

CCĐ: Thoái hóa dạng tinh bột ở thận, nhuộc cơ,...

ACETYLAMINONITROPROPOXY

Benzen

Giảm đau, hạ nhiệt

Pronilid

BD: *Falimint (Đức).*

DT: Viên nén bọc 25mg kèm 412mg Sacharose.

CD: Bổ trợ trị liệu các chứng viêm nhiễm, ở miệng và họng.

LD: Ngày ngậm từ 1 đến 10 viên.

CCD: Phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

ACETYL-AMINOSUCCINIC Acid

DT: Ống thuốc 10ml/0,25g (dạng muối kali) và 1g levulose.

CD: Các chứng suy nhược thần kinh, giảm sút hoặc rối loạn về trí nhớ ở người già và lao động trí óc.

LD: Ngày uống từ 2-3 ống. Đợt dùng 10 ngày. Sau đó, nghỉ 5-7 ngày lại dùng một đợt khác.

ACETYLCHOLIN Chlorid

BD: *Acetylcholin ophthalmologic (Thụy Sĩ)*

Covochole (Nam Phi)

Miochol (Mỹ - Thụy Sĩ)

Miovisin (Italia).

DT: Ống tiêm 1ml/100mg.

TD: Trực tiếp kích thích đối giao cảm.

CD: Tiêm vào tiền phòng ở nhãn cầu, làm hạ nhãn áp.

LD: Tiêm bắp 1-2 ống /ngày (Hiện nay rất ít dùng mà thay bằng Carbachol).

ACETYL-CRESOTINIC Acid

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-3-methyl-

BD: *Crésopirin (Pháp)*

DT: Viên nhện 0,5 và 1g.

TD: Giảm đau và hạ nhiệt.

CD: Các chứng đau do nguyên nhân khác nhau; viêm khớp cấp và mạn; cảm cúm.

LD: Người lớn: 1-4g/ngày.

ACETYLCYSTEIN

L-cystein, N-acetyl.

TK: *NAC-TB*

BD: *ACC (nhiều nước)*

ACC eco (Ecosol).

...

DT: Ống 2 và 5ml, chứa 0,4g và 1g trong dd đệm pH=7 (để bơm khí dung hoặc nhỏ tại chỗ). Gói thuốc cốm hoặc viên nén 100 và 200mg. Thuốc nhỏ mắt 5%. Dung dịch 10%, 20%. Thuốc tiêm 20%.

TD: Làm lỏng dịch nhầy đường hô hấp. Làm lạnh tổn thương ở mắt. Giải độc paracetamol.

CD: Viêm phế quản cấp. Viêm phế quản - phổi mạn tính.

LD: - Xông khí dung: các chứng tăng tiết dịch ở phế quản trong các bệnh phế quản-phổi, nhất là bệnh nhày nhớt (Mucoviscidose). Bơm Khí dung 2,5-10ml trong 24 giờ, có thể chia làm 1-4 lần, mỗi lần từ 10-40 phút (có thể pha loãng với dd NaCl 0,5%).

- Nhỏ tại chỗ (trực tiếp qua khí quản): để chăm sóc khi mổ khí quản, phòng và điều trị các biến chứng hô hấp trong và sau các phẫu thuật ở phế quản-phổi: Cứ 1-4 giờ nhỏ 1-2ml dd 20% (hoặc pha loãng 1/2 với dd NaCl 0,9%).

- Uống: viêm phế quản, viêm thanh-phế quản; phòng tai biến hô hấp khi mắc các bệnh nhiễm khuẩn, tăng tiết phế quản; khí thũng phổi kèm ứ dịch nhày.

Người lớn và trẻ em trên 7 tuổi: ngày 3 lần x 100mg-200mg. Trẻ em từ 2 đến 7 tuổi: ngày 3 lần x 100mg. Trẻ dưới 24 tháng: ngày 2 lần x 100mg.

CCD: - Xông khí dung và nhỏ tại chỗ: đang có cơn hen; đang dùng kháng sinh liều cao kèm tổn thương niêm mạc hô hấp; tiền sử hen.

- Uống: mẫn cảm với thuốc; loét dạ dày-tá tràng; phenylceton niệu.

LY: Với người bị khí thũng phổi (do làm loãng đờm quá nhanh, nên dễ gây ra chứng tràn ngập đường hô hấp). Không nên kết hợp với thuốc làm loãng đờm (tác dụng kiểu atropin). Tránh dùng cho phụ nữ có thai (tuy nghiên cứu trên súc vật chưa thấy tác dụng gây dị dạng bào thai) và phụ nữ cho con bú (chưa theo dõi sử dụng). Thận trọng với người loét dạ dày-tá tràng. Liều cao gây rối loạn tiêu hóa (đau dạ dày, buồn nôn, tiêu chảy).

Tác dụng phụ: Mẫn cảm với thuốc: co thắt phế quản, mẫn ngứa ngoài da, buồn nôn, nôn,...

BD: *Fluimucil (Pháp),*

Parvolex (Anh).

DT: Lọ thuốc tiêm 25ml chứa 5g acetylcystein trong nước cất tiêm có thêm 50mg Natri edetat, và dd NaOH 50% v.đ để có pH 6,5. Ống tiêm 10ml có 2g acetylcystein.

TD: Ở cơ thể người, acetylcystein (NAC) giải độc, có hiệu lực bảo vệ tế bào nhu mô gan chống lại độc tính của paracetamol khi dùng liều cao (khôi phục glutathion).

CĐ và **LD:** Ngộ độc cấp do dùng quá liều paracetamol (trên 10g/1 lần) và khi bệnh nhân không uống được NAC.

Tiêm truyền tĩnh mạch chậm theo phác đồ sau:

- Liều tấn công: 150mg/kg thể trọng pha vào 250ml dd glucose 5% và tiêm truyền trong 15 phút.

- Tiếp đó, tiêm liều 50mg/kg pha vào 500ml dd trên và tiêm trong 4 giờ

- Cuối cùng: tiêm liều 100mg/kg pha vào 1 lít dd trên và tiêm trong 16 giờ.

LY: Để tiêm truyền, nên dùng dụng cụ thủy tinh hoặc bằng chất dẻo, tránh các loại sắt, đồng, niken, cao su.

ACETYLDIGITOXIN

Acetyldigitoxosid

BD: *Acedigal (Séc)*

Acylanid (Sandoz-Wander).

...

DT: Viên nén 0,2mg.

TD: Cường tim như Digitoxin, nhưng ít tích lũy hơn.

CĐ và **CCĐ:** Như Digitoxin.

LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 3-5 viên hoặc tiêm tĩnh mạch 2-3 ống. Sau dùng liều duy trì: ngày 1/2 đến 1 viên.

ACETYLDIGOXIN

Alpha-acetyldigoxin

Desglucolanatosid C.

BD: *Acygoxin và Agolanid (Sandoz-Wander)*

...

Dẫn xuất β -acetyldigoxin: (Đức và Áo)

Allocor-Cardioreg-Corotal (áo)

Cor-Puren

Digostada

...

DT: Viên nén 0,25mg-ống tiêm 2ml/0,25mg.

TD và **CĐ:** Cường tim như digoxin.

LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 2-4 viên (tiêm tĩnh mạch chậm hoặc uống). Liều duy trì: 0,25 - 0,5mg/ngày.

CCĐ: Như digoxin.

ACETYL-HYDROXYPROLIN

DT: Ống kem bôi da 10g/10%.

CĐ: Các rối loạn dinh dưỡng ở da, da gân xơ cứng, vết bỏng, vết mổ.

LD: Rối loạn: ngày bôi 2 lần. Gây xơ cứng: ngày 3 lần. Vết bỏng và vết mổ: ngày 2 lần. Ở hậu môn: ngày bôi 2-3 lần.

ACETYLLEUCIN

DL-Leucin, N-acetyl

BD: *Fangalrin (CTD Cà Mau) Gatanin (XNDP25).*

...

DT: Viên nén 0,5g và ống tiêm 5ml/0,5g (dạng monoethanolamin).

TD: Chóng nôn nao và triệu chứng chóng mặt.

CĐ: Các chứng chóng mặt do nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,5g. Tiêm tĩnh mạch 1-2 ống /ngày. Tùy tình trạng bệnh có thể tăng giảm liều.

LY: Vì chưa có chứng nghiệm, không nên dùng cho người mang thai.

ACETYLMETHADOL

Methadyl acetat; Acemethadon; Amidol acetat.

BD: *Acetylmethadol (MSD)*

Race-Acetylmethadol.

DT: Ống tiêm 50mg.

CĐ: Giảm đau như morphin.

LD: Tiêm bắp: 1-3 ống /7 ngày.

1. ACETYLSALICYLAT Lysin

BD: *Aspegic (Sanofi)*

DT: Bột pha tiêm bắp, tĩnh mạch, tiêm truyền tĩnh mạch - Lọ bột 1g + ống dung môi 5ml: acetylsalicylat lysin 1,8g tương ứng: acid 1, 8g acetyl salicylic. Nước cất pha tiêm 5ml. Bột uống 100-250-500-1000mg.

CĐ: Đau dữ dội trong: thấp khớp, ung thư, phẫu thuật, chấn thương, chuẩn bị xét nghiệm gây đau.

LD: Tiêm bắp thịt sâu, tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch,

người lớn: 0,5-2g/ngày, mỗi lần tiêm từ 0,5-1g, tối đa 4g/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng tiến triển. Mẫn cảm với dẫn xuất salicylat. Bệnh chảy máu do thể tạng hoặc thu nhận. Nguy cơ gây chảy máu. Trẻ em dưới 15 tuổi. 3 tháng cuối thai kỳ.

LY: - Tác dụng chống tập kết tiểu cầu, đặc biệt đối với aspirin, kéo dài thời gian chảy máu, tác dụng này kéo dài 4-8 ngày sau khi ngừng điều trị, có thể gây nguy cơ xuất huyết trong trường hợp can thiệp bằng phẫu thuật.

- Thận trọng khi dùng nếu suy thận, suyễn, nhiễm virus ở trẻ dưới 15 tuổi.

- Không nên dùng nếu: thống phong, rong kinh, rong huyết.

- Tuyệt đối không dùng trong quý 3 thai kỳ (nhiễm độc thai) và cuối thai kỳ (xuất huyết mẹ và con).

- Không nên dùng khi đang cho con bú (gây nhiễm độc cho trẻ).

- **Tương tác:** Không phối hợp với thuốc chống đông máu đường uống; không dùng với methotrexat (tăng độc tính); làm giảm hiệu lực vòng tránh thai; không phối hợp với thuốc chống viêm không steroid khác; với heparin và ticlopidin đường tiêm làm tăng nguy cơ chảy máu; không dùng với các thuốc bài acid uric niệu. Thận trọng khi dùng với: thuốc chống đái tháo; thuốc lợi tiểu (cho bệnh nhân uống nhiều nước); glucocorticoid; thuốc gây ức chế tác động của interferon alpha; các thuốc bao dạ dày-ruột (tăng bài tiết dẫn xuất salicylat ở thận).

Tác dụng phụ: Có thể bị: ù tai, giảm thính lực, nhức đầu (thường là quá liều), đau bụng, loét dạ dày, xuất huyết tiêu hóa, hội chứng chảy máu (máu cam, máu lợi, ban xuất huyết) phù Quincke, nổi mề đay, hen suyễn, tai biến phản vệ, suy tế bào gan ở trẻ bị nhiễm virus (hội chứng Reye).

Xem thêm AINS hoặc NSAIDS.

ACETYSALICYLIC Acid

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-

TK: Aspirin; ASA; ASS.

BD: Aspegic (Pháp)

Aspergum và Aspermin (Mỹ)

Aspifar (XNDPDL).

...

Dẫn xuất muối Al:

Aspirin aluminum

...

Dẫn xuất muối arginin:

Riane (Tây Ban Nha).

Dẫn xuất muối calci:

Bamyl (Thụy Điển).

...

Dẫn xuất không có acid và muối Al:

Monobellin (Đức)

Dẫn xuất muối lysin:

Alaspin (Pháp)

Alcacyl (Thụy Sĩ)

...

Dẫn xuất muối Mg:

Albyl-Seltes (Thụy Điển).

...

DT: Viên nén, viên nhộng hoặc viên bao 80-100-200-300-325-500-650mg và 800mg. Gói thuốc bột 0,9g (muối lysin). Viên nhai 75mg, 81mg. Viên nén vi nang 500mg. Lọ thuốc bột tiêm 0,9g (muối lysin) kèm 5ml nước cất tiêm.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm và chống ngưng kết tiểu cầu. Thuốc chống viêm không steroid.

CD và LD: Giảm đau, hạ nhiệt: người lớn ngày từ 0,5-2g, chia 4-6 lần, sau bữa ăn. Chống viêm: ngày 2-3g chia vài lần. Phòng và chữa huyết khối: ngày 3 lần, mỗi lần 0,5-1g vào sau bữa ăn. Dợt dùng từ 8-10 ngày.

Thuốc tiêm (chỉ định như thuốc viên cho các trường hợp khẩn cấp): người lớn, tiêm sâu bắp hoặc tĩnh mạch chậm: ngày 1-4 lọ, chia vài lần.

CCĐ: Tiền sử viêm loét dạ dày-tá tràng; đang bị chảy máu dạ dày. Mẫn cảm với dẫn xuất salicylic. Các bệnh gây xuất huyết. Hen, viêm mũi dị ứng, mề đay. Suy tim, gan, thận.

LY: - Tránh dùng cho phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng cuối, gây ngộ độc trên thận và tim phổi của thai) và khi đang bị rong kinh. Tránh dùng cho người cho con bú, nồng độ salicylat cao trong sữa gây độc cho trẻ em.

- Cần làm tăng một số tác dụng phụ gây khó chịu của aspirin, do đó không nên dùng aspirin nếu đã uống nhiều rượu.

- Các viên aspirin 500mg không thích hợp dùng cho trẻ em.

- Nên tránh dùng aspirin trong các trường hợp: bệnh gút, băng huyết (gây rong kinh kéo dài), hen, suy thận, đăt vòng ở tử cung.

- Hội chứng Reye có thể xảy ra ở một số trẻ em (nhất là đang bị thủy đậu).

Tác dụng phụ: - Ở hệ thần kinh: ù tai, giảm thính lực, nhức đầu, thường do liều dùng quá cao.

- Ở hệ tiêu hóa: chảy máu dạ dày, đi ngoài phân đen...

- Hội chứng xuất huyết: chảy máu cam, chảy máu chân răng...

- Phản ứng mẫn cảm: phù Quincke, mày đay, hen, đau bụng...

Tương tác thuốc: Không được phối hợp với các thuốc chống đông, methotrexat. Các phối hợp nên tránh: thuốc chống viêm không steroid; heparin tiêm; ticlopidin, benzbromaron...

Quá liều: ngộ độc nặng, sốt, thờ gập, tích ceton, nhiễm kiềm hô hấp, nhiễm acid chuyển hoá, hôn mê, truy tim mạch, suy hô hấp, có thể gây tử vong. Xem AINS.

ACETYLSPIRAMYCIN Tab Kyowa (Nhật Bản)

BD: Zofamycin (CTDP Nam Hà).

DT: Viên nén 200mg acetylspiramycin.

TD: Dẫn xuất monoacetat của spiramycin có hoạt tính kìm khuẩn với các chủng Gram dương như: tụ cầu, liên cầu và phế cầu với những chủng Gram âm như: màng não cầu và lậu cầu khuẩn. Ngoài ra, còn có tác dụng chống Treponema, Mycoplasma và Toxoplasma.

CD: Các nhiễm khuẩn do các chủng chịu tác dụng kể trên như: nhiễm khuẩn đường hô hấp, phế quản phổi, viêm niệu đạo và đường tiết niệu, bệnh lậu, giang mai, viêm quanh chân răng, viêm nhiễm sau nhổ răng, viêm xương tuỷ, vết bỏng và vết thương bội nhiễm.

LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên chia 4-6 lần.

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với thuốc.

LY: Hiện nay, chưa xác định độ an toàn khi dùng cho trẻ em và phụ nữ có thai.

Nên thận trọng với người có rối loạn chức năng thận hoặc gan.

ACETYL-Strophantidin

DT: Ống tiêm 1ml/0,05% Acetylstrophantidin.

CD: Các trường hợp suy tim cấp cần tác dụng thật nhanh.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm, pha 1/2 đến 1 ống tiêm 1ml với 10 hay 20ml dung dịch glucose 30%. Tiêm chậm trong khoảng 4-5 phút. Liều dùng như uabain.

CCĐ: Như với uabain.

ACETYLTANIN

DT: Gói hay viên 0,5g và 1g acetyltanin.

TD: Thuốc làm săn.

CD: Trị tiêu chảy ở trẻ em và người lớn.

LD: Uống 0,5-4g/ngày, chia 4-6 lần.

ACHROCIDIN (Canada)

DT: Viên 125mg/30mg/300mg/25mg tetracyclin, cafein, salicylamid, chlorophen.

CD: Viêm mũi vận mạch, viêm xoang, các bệnh dị ứng đường hô hấp trên đồng thời giảm ngạt mũi nhức đầu.

LD: Uống 1 giờ trước hay 2 giờ sau các bữa ăn. Người lớn: 2 viên lúc đầu, sau 2 viên x 3-4 lần/ngày. Đợt dùng 3-5 ngày. Trẻ em: 22-44mg/kg/ngày (tính theo tetracyclin).

CCĐ: Trẻ em < 8 tuổi.

ACEXAMIC Acid

Hexanoic, 6-(acetylamino)-

Dẫn xuất muối calci:

Plastenan Granulado (TB Nha)

Plastesol (PT).

Dẫn xuất muối natri:

Plastenan (Pháp-Italia).

DT: Ống 20ml. Thuốc uống 5g. Thuốc mỡ: 2g/40g.

Dẫn xuất muối kẽm:

Copinal (Tây Ban Nha).

TD: Làm vết thương mau lên sẹo và xương gãy mau lành.

CD: Các vết thương do mổ, chấn thương, vết loét, xương gãy chậm lành.

LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 5g. Trẻ em: 300mg/kg chia 3 lần/ngày.

Đợt dùng: 3 tuần.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

ACICLOVIR

Acyclovir; ACG; Acycloguanosin; BW248U

BD: *Acevax (Thái Lan)*

Acicloftal (Anh)

...

Dẫn xuất muối natri:

Cyclorax (Thái Lan)

Zovirax (Anh) (thuốc tiêm).

Dẫn xuất triphosphat:

ACVTP; Acyclo-GTP

DT: Bột pha tiêm 250mg, 500mg và 1g. Viên nén 200mg, 400mg, 800mg. Mỡ tra mắt 3%. Kem bôi 5%. Hỗn dịch uống 5g/125ml, 4g/50ml.

TD: Dẫn xuất purin có tác dụng chống virus *Herpes simplex*. Muốn có hoạt tính, thuốc này cần được phosphoryl hóa thành aciclovir triphosphat. Chỉ những tế bào đã bị nhiễm virus *Herpes* nói trên đang ở giai đoạn sinh sản mới có khả năng thực hiện phản ứng phosphoryl hóa nhờ một enzym của virus. Chính aciclovir triphosphat có tác dụng ức chế chọn lọc ADN polymerase của virus *Herpes*, do đó ngăn cản sự sinh sản của virus này, nhưng không ảnh hưởng đến chuyển hóa ở tế bào bình thường. Chống virus *Herpes zoster* (Zona).

CD và LD:

1. *Viên nén 200mg*; trị sơ nhiễm đường sinh dục do virus *Herpes simplex* và các đợt tái phát về sau. Phòng các nhiễm virus nói trên ở những người mất miễn dịch bị ít nhất 6 đợt tái phát trong 1 năm.

Người lớn và trẻ em trên 24 tháng:

- Nhiễm virus *Herpes simplex* đường sinh dục; ngày 5 viên chia đều trong ngày; đợt 10 ngày nếu sơ nhiễm; đợt 5 ngày khi cơn tái phát.

- Phòng ở người mất miễn dịch: ngày 4 viên chia vài lần trong suốt thời gian cần phòng bệnh.

- Phòng ở bệnh nhân bị 6 lần tái phát trong năm: ngày 4 viên chia vài lần. Đợt 6-9 tháng rồi nghỉ. Với người suy thận dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.

2. *Thuốc tiêm tĩnh mạch*: lọ bột đồng khô 250mg aciclovir kèm NaOH vớ pH

$11 \pm 0,5$ bảo quản ở môi trường khí nitơ vô khuẩn.

Ở những người mất miễn dịch: nhiễm virus *Herpes simplex* và virus thủy đậu-zona (viết tắt VZV).

Ở những người có khả năng miễn dịch: sơ nhiễm *Herpes* nặng ở đường sinh dục; bệnh zona nặng.

Điều trị viêm màng não-não do virus *Herpes* (HSV).

Người lớn: nhiễm virus *Herpes simplex* (trừ viêm màng não-não do *Herpes*): cứ 8 giờ tiêm truyền tĩnh mạch theo liều 5mg/kg. Nhiễm virus thủy đậu-zona và viêm màng não-não do *Herpes*: cứ 8 giờ tiêm truyền với liều 10mg/kg. Trẻ em trên ba tháng: cứ 8 giờ tiêm truyền 500mg/m² bề mặt thân thể (trừ viêm màng não-não) hoặc nhiễm VZV. Dùng liều gấp đôi nếu viêm màng não-não do HSV hoặc nhiễm VZV nặng ở trẻ bị mất miễn dịch.

Sơ sinh: cứ 8 giờ tiêm 10mg/kg.

Đợt điều trị trung bình là 5 ngày cho nhiễm HSV (sơ nhiễm ở đường sinh dục) và 8-10 ngày cho các chỉ định khác.

3. *Kem bôi da 5%* (đóng ống 2 và 10g): trị sơ nhiễm đường sinh dục do HSV và các đợt tái phát về sau. Ngày bôi 5 lần. Đợt dùng 5-10 ngày.

4. *Mỡ mắt 3%* (đóng ống 4,5g): trị viêm giác mạc do HSV. Bôi ngày 5 lần vào túi cùng kết mạc dưới. Tiếp tục dùng thêm 3 ngày nữa sau khi đã lên sẹo.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng, chóng mặt, lãn lộn, ảo giác, buồn ngủ, nhức đầu. Hiếm: suy thận cấp; viêm tại chỗ trầm trọng nếu tiêm ra ngoài mạch; phản ứng thần kinh có hồi phục (ảo giác, lãn lộn, run rẩy, loạn tâm thần, co giật, hôn mê).*

Thuốc tiêm chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch chậm, trên 1 giờ.

- *Kem bôi*: cảm giác rát bỏng, xót; nổi ban, ngứa (hiếm). Không dùng kem cho mắt, xoang miệng, âm đạo.

- *Mỡ mắt*: xót thoáng qua; đốm nhỏ nông giác mạc (sẽ lành) kích ứng, viêm tại chỗ (viêm mí mắt, giác mạc).

- *Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang cho con bú.*

ACID BÉO OMEGA 3-6-9

TK: Omega 3-6-9 Fatty Acids (Anh); chất béo thiết yếu, Essential fatty acids (viết tắt là EFA).

TD: Là những dưỡng chất rất cần thiết cho cơ thể mà cơ thể con người không thể tự sản sinh ra mà phải bổ sung qua đường ăn uống hoặc dùng các thực phẩm chức năng. Gồm có:

1. Acid béo omega-3: với các acid docosahexaenoic (viết tắt DHA); acid eicosapentaenoic (viết tắt EPA) và acid alinolenic (viết tắt ALA). Các acid này có trong đa số các loài cá nhiều dầu như cá ngừ, cá hồi, cá trích. Ngoài ra còn có trong các loại hạt như hạt lanh, bí ngô, cải dầu và quả óc chó, một số loài tảo biển, các acid này có tác dụng tăng cường tuần hoàn máu, giảm loạn nhịp tim và chứng đột quỵ, giúp não hoạt động tốt hơn và làm giảm nguy cơ mắc bệnh khớp và một số viêm nhiễm khác.

2. Acid béo omega-6: có nhiều trong các loại dầu như hướng dương, đậu nành, ngô, còn có ở thịt gà, hạt bí, hạt dẻ cười□

Có tác dụng giảm đau khớp, các triệu chứng ở phụ nữ khi thấy kinh như khó chịu, mệt mỏi, hỗ trợ trị eczema, giảm mụn nhọt, còn làm giảm cholesterol xấu tương đối mạnh hơn các chất béo khác.

3. Acid béo omega-9: nguồn cung cấp dồi dào là dầu oliu, vừng, lạc, hạt điều, hạt dẻ và quả bơ. Các omega-9 có tác dụng giảm cholesterol xấu, giảm nguy cơ mắc bệnh tim mạch, giảm xơ cứng động mạch và tăng cường hệ miễn dịch, đồng thời ổn định lượng đường trong máu.

Đáng lưu ý là lượng omega-9 trong cơ thể sẽ tự cân bằng nếu ta bổ sung đầy đủ omega-3 và omega-6 qua chế độ ăn uống hàng ngày.

BD: Omega-3-Alaska (Mỹ). Viên nang mềm chứa dầu cá hồi.

Omega-3 Fish oil (Australia) cũng như trên.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên trong khi ăn hoặc sau khi ăn.

Xem ở BD: Maxepa.

CCĐ: Không có.

ACIDRIN (Pháp)

DT: Viên nén 2,5mg myrtecin lauryl sulfat, 0,25g nhôm aminoacetat base và 0,20g galactan sulfat.

CD: Giảm đau do các chứng tăng acid ở dạ dày, thực quản.

LD: Người lớn: ngày ngậm hoặc nhai 2-3 lần x 1-2 viên khi đau hoặc sau bữa ăn.

ACIPIMOX

Trị tăng lipid huyết

Olbemox và Olbetam (Italia)
Nedios (Byk).

ACITRETIN

Etretin

BD: *Soriatane (Pháp)*

Neotigason (Roche - Đức).

DT: Viên nang 10 và 25mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp có nhân thơm của acid retinoic, điều hòa quá trình keratin hóa biểu bì ở những người bị bệnh vẩy nến.

CD: Các thể nặng bệnh vẩy nến và những bệnh ngoài da có rối loạn nặng quá trình kể trên như bệnh Darier.

LD: Người lớn, tuần đầu: 25mg/ngày sau 1-2 tuần, tùy kết quả và dung nạp thuốc, cứ mỗi tuần tăng liều thêm 10mg/ngày. Sau, liều duy trì 25-35mg/ ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

ACLARUBICIN Hydrochlorid

Aclacinomycin A

BD: *Aclacino (Hoechst)*

Aclacinomycine (Roger Bellon - Pháp)

...

DT: Lọ bột đông khô 20mg kèm ống 5ml dd NaCl 0,9%.

TD: Kháng sinh kim tế bào, thuộc họ các anthracyclin.

CD: Các thể bệnh bạch cầu cấp: bạch cầu lympho hoặc bạch cầu tủy cấp; cơn kịch phát bệnh bạch cầu tủy mạn; u lympho tiến triển.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với liều 15-20mg/m² bề mặt thân thể. Dùng liên tục hoặc từng đợt 5-10 ngày xen kẽ nghỉ 5-10 ngày.

CCĐ: Tiền sử có bệnh tim nặng; phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

LY: *Tránh tiêm ra ngoài mạch máu.*